

Số: **1440/QĐ-BNN-KH**

Hà Nội, ngày **27** tháng **6** năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch đổi mới cơ cấu và cơ chế đầu tư,
nâng cao hiệu quả đầu tư công phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp
theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với
xây dựng nông thôn mới**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”,

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đổi mới cơ cấu và cơ chế đầu tư, nâng cao hiệu quả đầu tư công phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC ĐÍCH VÀ NGUYÊN TẮC ĐỔI MỚI

1. Mục đích

a) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công trong ngành nông nghiệp, phục vụ tái cơ cấu ngành và xây dựng nông thôn mới.

b) Huy động tối đa nguồn lực xã hội, đầu tư tư nhân vào nông nghiệp, nông thôn; tăng tỷ trọng vốn đầu tư ngoài ngân sách trong tổng vốn đầu tư của ngành.

2. Nguyên tắc đổi mới

a) Phù hợp với định hướng tái cơ cấu đầu tư công của cả nước theo hướng đổi mới cơ chế phân bổ và quản lý sử dụng vốn, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán và lãng phí, nâng cao hiệu quả đầu tư nhà nước.

b) Lấy hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường làm mục tiêu ưu tiên lựa chọn dự án đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư và phân bổ vốn hàng năm.

c) Ngân sách nhà nước tập trung đầu tư vào các dịch vụ công, các lĩnh vực/dự án mà không có khả năng hoặc khả năng thu hồi vốn không cao, không thể huy động đầu tư tư nhân.

d) Mở rộng tối đa phạm vi và cơ hội cho đầu tư tư nhân; phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia của nhà nước và tư nhân.

Phù hợp với khả năng nguồn vốn được giao; việc phân bổ, quản lý và giám sát sử dụng vốn đầu tư phải tuân theo kế hoạch chi tiêu trung hạn.

e) Đảm bảo tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong công tác quản lý, sử dụng đầu tư công từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp tác phát triển.

II. ĐỊNH HƯỚNG VÀ NỘI DUNG

1. Định hướng chung

1.1. Về cơ cấu đầu tư

- Điều chỉnh cơ cấu đầu tư công theo hướng tăng tỷ trọng vốn đầu tư cho các lĩnh vực sản xuất có lợi thế (khai thác, nuôi trồng thủy sản, trồng trọt cây trồng lợi thế, chăn nuôi, lâm nghiệp, nghề muối); tăng cường năng lực nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, đào tạo, dịch vụ công cho ngành.

- Điều chỉnh cơ cấu đầu tư công các vùng theo hướng tăng tỷ trọng đầu tư cho các vùng có lợi thế phát triển nông nghiệp hàng hóa (Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên), hỗ trợ xóa đói giảm nghèo ở vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số (miền núi phía Bắc, Tây Nguyên...), vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Trong từng ngành, lĩnh vực, thực hiện điều chỉnh các ưu tiên đầu tư công theo định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên đầu tư công trong nông nghiệp sẽ thay đổi như sau:

Lĩnh vực thủy sản:

+ Tăng đầu tư cơ sở hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản tập trung, phát triển giống thủy sản, hệ thống cảnh báo và giám sát môi trường, hệ thống quản lý dịch bệnh và thú y thủy sản.

+ Tiếp tục đầu tư các dự án cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; thông tin hỗ trợ đánh bắt xa bờ; hỗ trợ phương thức phối hợp quản lý nguồn lợi với nuôi trồng và đánh bắt thủy sản gần bờ.

+ Đầu tư điều tra nguồn lợi, dự báo ngư trường khai thác hải sản; đầu tư hạ tầng các khu bảo tồn biển, bảo tồn vùng nước nội địa.

+ Hỗ trợ đầu tư hiện đại hóa tàu cá khai thác xa bờ, bảo quản, chế biến giảm tổn thất sau thu hoạch, an toàn thực phẩm; dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển và cải thiện đời sống ngư dân bãi ngang và hộ sản xuất nhỏ.

+ Đầu tư đóng tàu kiểm ngư, cơ sở hậu cần cho lực lượng kiểm ngư, hệ thống đăng kiểm tàu cá.

Lĩnh vực nông nghiệp:

Ưu tiên các chương trình, dự án phát triển giống cây, con năng suất, chất lượng cao và khả năng chống chịu với sâu bệnh, biến đổi khí hậu; đầu tư các dự án giám sát, phòng ngừa và kiểm soát sâu bệnh, dịch bệnh; hỗ trợ đầu tư bảo quản, chế biến, giảm tổn thất sau thu hoạch và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Lĩnh vực lâm nghiệp:

+ Ưu tiên đầu tư nâng cao năng suất, chất lượng rừng; phát triển các giống cây lâm nghiệp phục vụ chuyển hóa rừng gỗ lớn, tái trồng rừng kinh tế.

+ Đầu tư nâng cao năng lực bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

+ Xây dựng và nhân rộng mô hình quản lý rừng bền vững và phát triển dịch vụ môi trường rừng.

Lĩnh vực khoa học công nghệ, đào tạo và phát triển thị trường:

+ Đào tạo nhân lực; hình thành các mô hình liên kết theo chuỗi, gắn sản xuất nguyên liệu hợp pháp với chế biến.

+ Công tác giống, chuyển hóa rừng gỗ lớn.

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống thông tin thị trường trong nước và thế giới; hỗ trợ tiếp thị, quảng bá, phát triển thị trường và chuyển giao công nghệ và hài hòa hóa các quy định thương mại quốc tế.

Lĩnh vực thủy lợi:

+ Đầu tư thủy lợi theo hướng đa chức năng để phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi, cung cấp nước cho dân sinh và sản xuất công nghiệp.

+ Ưu tiên đầu tư phát triển thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, các dự án công trình thủy lợi đầu mối, hệ thống đề điều, an toàn hồ chứa; ưu tiên vốn nhiều hơn cho nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư; phát triển thủy lợi nhỏ kết hợp với thủy điện ở khu vực miền núi; hỗ trợ áp dụng các

phương pháp tiết kiệm nước; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi.

1.2. Về cơ chế đầu tư

a) Đổi mới quản lý nhà nước về đầu tư công

- Tổ chức thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản; đồng thời, xây dựng các Thông tư hướng dẫn về quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành nông nghiệp và PTNT theo hướng quản lý chặt chẽ hơn nguồn vốn đầu tư công, nâng cao khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư và thu hút sự tham gia quản lý của các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư làm cơ sở quản lý thực hiện và giám sát đầu tư chuyên ngành nông nghiệp và PTNT.

- Đổi mới phân cấp quản lý đầu tư, trách nhiệm về quản lý chi tiêu công theo hướng phân định rõ trách nhiệm đầu tư công giữa Bộ và các địa phương: Các địa phương chịu trách nhiệm huy động nguồn lực và quản lý chi tiêu công thực hiện các dự án quy mô nhỏ, hoặc có tác động trong phạm vi tỉnh/thành phố; Bộ Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm quản lý, thực hiện các dự án quy mô lớn, các dự án cấp vùng, liên vùng, quốc gia và các dự án có yêu cầu kỹ thuật phức tạp; chịu trách nhiệm về giám sát đánh giá tổng thể đầu tư toàn ngành.

b) Đổi mới tổ chức thực hiện đầu tư công

- Lựa chọn danh mục dự án ưu tiên đầu tư: Đổi mới quá trình lựa chọn và quyết định dự án đầu tư công theo hướng lựa chọn các dự án đầu tư phải trên cơ sở các tiêu chí có tính chất định lượng để sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên đầu tư trung hạn và hàng năm.

- Đổi mới công tác quản lý các dự án đầu tư

+ *Về chủ trương đầu tư*: Quản lý chặt chẽ quy trình thẩm định, phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư như xây dựng báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, tổ chức thẩm định, bao gồm cả thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

+ *Lập và phê duyệt dự án đầu tư*: Chấn chỉnh và tăng cường trách nhiệm của các cơ quan lập, thẩm định, trình phê duyệt dự án đầu tư, điều chỉnh dự án đầu tư; không phê duyệt dự án đầu tư khi chưa chỉ rõ được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn thực hiện dự án.

+ *Thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư* gắn với tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; tăng cường công tác tiền kiểm trong phân cấp đầu tư.

+ *Giám sát đánh giá đầu tư*: Xây dựng các quy định và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát đầu tư chuyên ngành đối với các công trình/dự án do Bộ và các địa phương quản lý thực hiện; phát huy vai trò và sự kiểm tra giám sát của cộng đồng và người dân đối với việc xây dựng cơ sở hạ tầng trong nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường hoạt động giám sát, đánh giá

hiệu quả các công trình đầu tư; xác định bộ chỉ số đánh giá hiệu quả phục vụ của các công trình về thực trạng kinh tế - kỹ thuật vận hành của dự án, tác động kinh tế, xã hội, môi trường và tính bền vững của dự án.

c) Khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân, nâng dần tỷ trọng vốn ngoài ngân sách đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Điều chỉnh phương thức, nguồn vốn đầu tư các dự án để đa dạng hóa nguồn lực đầu tư vào hạ tầng nông nghiệp, nông thôn: rà soát các dự án đang thực hiện và đang chuẩn bị đầu tư để chuyển đổi hình thức đầu tư đối với các dự án có thể thu phí để hoàn vốn đầu tư, các dự án thực hiện theo hình thức đối tác công tư, hợp tác công tư với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Các lĩnh vực có khả năng thực hiện hình thức đối tác công tư trong ngành nông nghiệp, nông thôn bao gồm:

+ Dự án kết hợp cấp nước công nghiệp, sinh hoạt; kết hợp phát điện; thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản; tưới tiết kiệm nước cho các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao; trạm bơm điện vùng Đồng bằng sông Cửu Long...;

+ Dự án hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, đầu tư phát triển hệ thống lai tạo giống thương phẩm; các trung tâm nghề cá lớn; các chợ cá, cảng cá kết hợp với dịch vụ hậu cần nghề cá...;

+ Dự án phát triển giống cây trồng, vật nuôi, giống cây lâm nghiệp; bảo quản sau thu hoạch, các phòng kiểm nghiệm chất lượng an toàn thực phẩm; các dự án trồng rừng.

- Tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư tư nhân vào nông nghiệp, nông thôn như Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg, Quyết định 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi các chính sách hiện hành; nghiên cứu và xây dựng các chính sách mới để thu hút các thành phần kinh tế đầu tư cho ngành, chú trọng các chính sách đầu tư theo hình thức đối tác công tư, hợp tác công tư cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; các chính sách hỗ trợ phát triển trang trại.

2. Nội dung đổi mới cụ thể của Bộ.

2.1. Điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực

Thực hiện điều chỉnh cơ cấu đầu tư nguồn vốn đầu tư của Bộ quản lý theo hướng giảm tỷ trọng đầu tư vào lĩnh vực thủy lợi, tăng dần tỷ trọng đầu tư vào lĩnh vực thủy sản, nông nghiệp, lâm nghiệp và khoa học công nghệ, đào tạo.

Ưu tiên đầu tư trong cơ cấu ngành nông nghiệp như sau:

a) *Lĩnh vực thủy sản*: Tăng tỷ trọng đầu tư công cho lĩnh vực thủy sản đạt trên 10% giai đoạn 2016-2020 (chưa bao gồm hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản). Ưu tiên thực hiện các dự án hạ tầng cho nuôi trồng thủy

sản tập trung, trung tâm giống thủy sản cấp quốc gia ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải Nam Trung Bộ; tiếp tục đầu tư các cảng cá tại các đảo có vị trí quan trọng, gần ngư trường trọng điểm và có khả năng kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; tập trung đầu tư hoàn thành các khu neo đậu tránh trú bão tại các đảo và khu vực Nam Trung Bộ, các trung tâm nghề cá lớn.

b) *Lĩnh vực nông nghiệp*: Tỷ trọng đầu tư giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 9% trong tổng vốn đầu tư của Bộ. Ưu tiên các chương trình, dự án phát triển giống cây, con; quản lý dịch bệnh, an toàn thực phẩm; công nghệ sau thu hoạch; tiếp tục thực hiện các dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững.

c) *Lâm nghiệp*: Tỷ trọng đầu tư khoảng 5-6% giai đoạn 2016-2020. Ưu tiên đầu tư các dự án giống cây lâm nghiệp phục vụ tái trồng rừng kinh tế; nâng cao năng lực lực lượng kiểm lâm, phòng cháy chữa cháy rừng

d) *Lĩnh vực thủy lợi*: Tỷ trọng đầu tư trong tổng vốn đầu tư do Bộ quản lý khoảng 68 % giai đoạn 2016-2020. Tiếp tục đầu tư các công trình thủy lợi đa mục tiêu chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015; nâng cấp các hệ thống thủy lợi liên tỉnh; đảm bảo an toàn các hồ chứa nước lớn, các hồ chứa mà vùng hạ du đập có dân cư tập trung, công trình hạ tầng quan trọng; ưu tiên đầu tư thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản (vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Nam Trung Bộ), tưới cây công nghiệp (vùng Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Trung du miền núi phía Bắc).

e) *Lĩnh vực khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo*: Tỷ trọng đầu tư khoảng 5- 6% giai đoạn 2016-2020. Ưu tiên đầu tư nâng cao năng lực cho các cơ sở nghiên cứu, đào tạo nhân lực.

2.2. Điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo vùng

Điều chỉnh cơ cấu đầu tư công theo vùng giai đoạn 2016-2020 theo hướng tăng tỷ trọng đầu tư cho các vùng có lợi thế phát triển nông nghiệp hàng hóa (Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ), vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số; trong đó, tỷ trọng đầu tư vào vùng Đồng bằng sông cửu Long khoảng 20% (tăng 4,7% so với giai đoạn 2011-2014), các vùng Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ khoảng 9 -10%.

2.3. Phân cấp quản lý đầu tư, phân định rõ trách nhiệm đầu tư công giữa Bộ và các địa phương.

Theo định hướng chung, các địa phương chịu trách nhiệm về huy động các nguồn lực và quản lý chi tiêu công (bao gồm cả nguồn vốn của địa phương và nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương theo các chương trình hỗ trợ có mục tiêu) thực hiện các dự án quy mô nhỏ trên địa bàn; Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ chịu trách nhiệm quản lý các dự án quy mô lớn, các dự án cấp vùng, liên vùng, quốc gia và các dự án có yêu cầu kỹ thuật phức tạp.

Trên cơ sở định hướng chung về phân cấp quản lý đầu tư và các ưu tiên đầu tư trong ngành nông nghiệp, xác định các tiêu chí lựa chọn các dự án ưu tiên do các địa phương và Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý theo từng ngành, lĩnh vực như tại phụ lục 1

2.4. Các ưu tiên thu hút và sử dụng nguồn vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ

Thực hiện quản lý chặt chẽ quy trình đề xuất danh mục dự án và quản lý sử dụng vốn ODA thông qua xây dựng Thông tư hướng dẫn và quy định về quản lý dự án nguồn vốn ODA ngành nông nghiệp và PTNT; thực hiện điều chỉnh định hướng thu hút vốn ODA, vận động nguồn vốn ODA theo hướng đầu tư tạo sự chuyển biến căn bản của ngành. Cụ thể:

a) *Đối với nguồn vốn ODA không hoàn lại.* Ưu tiên cho các lĩnh vực, chương trình và dự án sau:

- Hoàn thiện thể chế, chính sách cho ngành: sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước (nông lâm trường quốc doanh, công ty lâm nghiệp..); đổi mới và nâng cao quả quản lý của các công ty thủy nông; chính sách phát triển đối tác công tư, hợp tác công tư; chính sách liên kết sản xuất, hỗ trợ và tạo động lực cho sản xuất nông nghiệp...

- Các dự án nâng cao năng lực cán bộ quản lý, kỹ thuật ở các cấp; năng lực, khả năng nghiên cứu cho các viện nghiên cứu, các trường đào tạo.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý ngành, trong quản lý vận hành các công trình kết cấu hạ tầng; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

- Thử nghiệm các mô hình quản lý, các mô hình sản xuất theo hướng hiện đại, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường.

b) *Đối với nguồn vốn vay ODA.* Ưu tiên các chương trình, dự án sau:

(1) Lĩnh vực thủy lợi:

- Xây dựng hệ thống thủy lợi đồng bộ, quy mô lớn và hiện đại, thực hiện Nghị quyết 16/NQ-CP ngày 08/6/2012 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương "Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020".

- Đầu tư các công trình thủy lợi trực tiếp phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phục vụ nuôi trồng thủy sản, tưới tiết kiệm nước cho các loại cây trồng cạn.

- Các dự án đảm bảo toàn đập; củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển; nâng cao năng lực phòng chống thiên tai;

- Các dự án thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu, chống ngập úng cho các thành phố lớn.

(2) Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế nông nghiệp nâng cao thu nhập nông dân như: phát triển sản xuất cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao; tăng cường công tác khuyến nông; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông - lâm-ngư nghiệp; cơ giới hóa nông nghiệp, giảm tổn thất sau thu hoạch; tăng cường chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng và an toàn thực phẩm; đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với những hoạt động như quy hoạch xây dựng nông thôn mới; phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội nông thôn; hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh MTNT.

(3) Lĩnh vực lâm nghiệp

- Các chương trình, dự án trồng rừng chắn sóng, bảo vệ đê biển, chống xâm thực ven biển ở miền Bắc và Nam Bộ.

- Các dự án trồng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn các lưu vực sông lớn, đầu nguồn các công trình thủy điện, thủy lợi lớn.

- Các chương trình, dự án trồng rừng gỗ lớn theo hướng thâm canh cung cấp nguyên liệu cho chế biến thay thế cho gỗ nhập khẩu.

- Các chương trình, dự án phát triển mạng lưới chế biến, thương mại lâm sản, công nghiệp phụ trợ, xúc tiến thương mại.

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp ở những vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung.

(4) Lĩnh vực thủy sản

- Điều tra nguồn lợi thủy sản, dự báo ngư trường; đầu tư các trung tâm nghề cá lớn; đóng tàu kiểm ngư.

- Phát triển sinh kế cho người dân ven biển và bảo vệ nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững.

- Các dự án kiểm soát dịch bệnh, ô nhiễm môi trường vùng nuôi trồng thủy sản.

- Đầu tư các cảng cá, bến cá, các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp với phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Hỗ trợ thúc đẩy đầu tư, thương mại thông qua việc chuyển giao công nghệ, kỹ thuật sản xuất và quản lý hiện đại, tăng cường năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy hải sản.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nâng cao chất lượng quy hoạch kết cấu hạ tầng, gắn quy hoạch với kế hoạch đầu tư; tăng cường quản lý giám sát nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch kết cấu hạ tầng thủy lợi, nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp: Quy hoạch thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản, cấp nước tưới cho các loại cây trồng cạn; Quy hoạch xây dựng các khu nông nghiệp, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Quy hoạch hệ thống giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản; điều chỉnh quy hoạch cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão; điều chỉnh quy hoạch đầu tư các khu bảo tồn, phát triển nguồn lợi phục vụ mục tiêu phát triển bền vững...

- Nâng cao chất lượng quy hoạch kết cấu hạ tầng; phân kỳ đầu tư, xác định danh mục dự án ưu tiên đầu tư trên cơ sở dự báo nguồn vốn đầu tư trung hạn và dài hạn; đồng thời đề xuất các cơ chế, chính sách đầu tư đảm bảo tính khả thi của quy hoạch.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, nhất là sự kết hợp giữa quy hoạch ngành, lĩnh vực với các quy hoạch của địa phương; sự phù hợp của các dự án đầu tư với quy hoạch được duyệt; tăng cường tính công khai, minh bạch đối với các loại quy hoạch.

2. Rà soát, phân loại các dự án đầu tư phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn và phương hướng điều chỉnh cơ cấu đầu tư, ưu tiên đầu tư.

a) Đối với nguồn vốn trái phiếu Chính phủ

Tiếp tục rà soát các hạng mục đầu tư của các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ chưa hoàn thành để phù hợp với khả năng nguồn vốn được giao; có phân kỳ đầu tư, xác định các hạng mục công trình cần ưu tiên để sớm phát huy hiệu quả dự án; vận động nguồn vốn ODA thực hiện hoàn thiện hệ thống kênh mương thủy lợi.

b) Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước

Rà soát các dự án đầu tư giai đoạn 2016-2020 theo hướng:

- Các dự án đang triển khai: rà soát quy mô, cắt giảm các hạng mục đầu tư chưa thực sự cần thiết nhằm giảm tổng mức đầu tư. Danh mục các dự án cần rà soát, điều chỉnh quy mô như tại phụ lục 2 kèm theo;

- Chuyển đổi hình thức đầu tư đối với các dự án có khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế khác: chuyển đổi hình thức đầu tư đối với một số dự án có khả năng thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước. Chi tiết như tại phụ lục 3;

Trên cơ sở định hướng điều chỉnh cơ cấu đầu tư, các ưu tiên đầu tư của Bộ và các nguyên tắc, tiêu chí phân cấp đầu tư giữa Bộ và địa phương, xác định danh mục các dự án đầu tư theo ngành, lĩnh vực do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý kế hoạch năm 2015 và giai đoạn 2016-2020 như tại phụ lục 4.1 đến 4.7

3. Tăng cường quản lý đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu; khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải

a) Thực hiện các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản

Tiếp tục thực hiện nghiêm các quy định tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng cơ bản từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ và Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ. Đồng thời, tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các văn bản hướng dẫn về xây dựng chuyên ngành nông nghiệp và PTNT.

b) Thực hiện bố trí vốn tập trung, chống dàn trải, nợ đọng xây dựng cơ bản

Để khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, thời gian thi công kéo dài, cần thực hiện các giải pháp bố trí vốn tập trung, theo các nguyên tắc như sau:

- Thực hiện bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên: (1) Các dự án đã hoàn thành, quyết toán (nhưng chưa bố trí đủ vốn); (2) Các dự án dự kiến hoàn thành trong năm kế hoạch; (3) Vốn đối ứng các dự án ODA theo tiến độ thực hiện dự án; (4) Số vốn còn lại bố trí cho các dự án chuyển tiếp và một số dự án mở mới thực sự cấp bách, trong đó ưu tiên các dự án phục vụ tái cơ cấu ngành.

- Việc bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp phải đảm bảo dự án nhóm B hoàn thành trong 5 năm, dự án nhóm C hoàn thành trong 3 năm.

- Đối với các dự án cấp bách khởi công mới phải đảm bảo các thủ tục về đầu tư; mức vốn bố trí cho dự án trong năm phải đảm bảo tối thiểu 15% đối với dự án nhóm A, 20% đối với dự án nhóm B và 35% đối với dự án nhóm C so với tổng vốn đầu tư được duyệt).

c) Chấn chỉnh và tăng cường trách nhiệm của các cơ quan lập, thẩm định, trình phê duyệt chủ trương đầu tư và phê duyệt dự án đầu tư:

- Hạn chế mở mới các dự án chuẩn bị đầu tư; chỉ xem xét quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, các dự án cấp bách. Việc phê duyệt chủ trương đầu tư, dự án đầu tư phải căn cứ các tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, nguồn vốn, khả năng cân đối vốn và đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường.

- Quyết định lựa chọn chủ đầu tư dự án phải đủ năng lực, kinh nghiệm để quản lý thực hiện dự án; các chủ đầu tư chịu trách nhiệm về quá trình lập dự án đầu tư đảm bảo hiệu quả đầu tư, mục tiêu đầu tư; tính đúng, tính đủ các hạng mục đầu tư trong phạm vi, quy mô đầu tư của dự án;

- Chấn chỉnh tình trạng phải điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư dẫn đến tăng tổng mức đầu tư. Các chủ đầu tư, các cơ quan đầu mối được giao thẩm định dự án phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân

trong việc lập, thẩm định, trình phê duyệt dự án đầu tư, dẫn đến việc tăng tổng mức đầu tư.

d) Thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư gắn với tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra:

- Thực hiện các quy định về tiền kiểm và hậu kiểm trong phân cấp đầu tư phê duyệt thiết kế-kỹ thuật, dự toán; công tác đấu thầu.

- Các cơ quan Thanh tra Bộ, thanh tra chuyên ngành; các đơn vị chức năng tăng cường công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra về việc lập dự án, thẩm định, thẩm tra dự án đầu tư và toàn bộ quá trình thực hiện dự án.

- Tăng cường công tác giám sát đánh giá dự án đầu tư

4. Đẩy mạnh chuyển giao khoa học công nghệ.

- Nghiên cứu triển khai ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao; tập trung nghiên cứu nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm; phát triển công nghệ, thiết bị bảo quản, chế biến, giảm tổn thất sau thu hoạch...

- Nghiên cứu kết cấu, vật liệu, công nghệ thi công trong đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp và PTNT, đặc biệt trong lĩnh vực thủy lợi ứng phó với biến đổi khí hậu (cống, đập ngăn sông, an toàn đập...)

- Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám, công nghệ thông tin, công nghệ mới tiên tiến trong quản lý, vận hành các công trình kết cấu hạ tầng nông nghiệp, phòng chống thiên tai.

- Nghiên cứu các mô hình tổ chức sản xuất, khai thác các công trình sau đầu tư.

5. Đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường hợp tác quốc tế trong đầu tư

- Tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại đội ngũ quản lý, hoạt động xây dựng chuyên ngành nông nghiệp và PTNT; hàng năm, tổ chức tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

- Tiếp tục tăng cường hợp tác quốc tế, vận động thu hút đầu tư nước ngoài (Cả ODA và FDI); đồng thời tăng cường các hoạt động hợp tác vận động vốn nước ngoài cho ngành.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong việc thiết kế, thi công và vận hành các công trình sau đầu tư.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT

a) Vụ Kế hoạch chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan:

- Tổng hợp, trình Bộ trưởng phê duyệt kế hoạch đầu tư hàng năm trên cơ sở định hướng điều chỉnh cơ cấu đầu tư và danh mục các dự án đầu tư phục vụ tái cơ cấu ngành được phê duyệt; đề xuất sửa đổi, bổ sung Kế hoạch trong trường hợp cần thiết.

- Xây dựng khung hướng dẫn lựa chọn các dự án ưu tiên đầu tư và bộ chỉ số đánh giá hiệu quả đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp; xây dựng cơ chế, chính sách đầu tư theo hình thức đối tác, hợp tác công tư (PPP) trong nông nghiệp.

b) Vụ Hợp tác quốc tế:

- Hoàn thành Đề án thu hút đầu tư nước ngoài (FDI); đồng thời tăng cường các hoạt động hợp tác vận động vốn nước ngoài cho ngành.

- Xây dựng Thông tư hướng dẫn và quy định quản lý dự án nguồn vốn ODA ngành nông nghiệp và PTNT.

c) Vụ Quản lý doanh nghiệp:

Theo dõi tình hình thực hiện các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị hướng giải quyết.

d) Cục quản lý xây dựng công trình:

Trình Bộ phê duyệt Đề án: Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về xây dựng chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các văn bản hướng dẫn về quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành nông nghiệp và PTNT và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Đề án được phê duyệt.

e) Các Tổng Cục, Cục thực hiện điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo định hướng điều chỉnh cơ cấu, ưu tiên đầu tư.

Tiếp tục rà soát các dự án đang thực hiện và đang chuẩn bị đầu tư để chuyển đổi hình thức đầu tư đối với các dự án có thể thu phí để hoàn vốn đầu tư. Thúc đẩy hợp tác công - tư trong lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Phối hợp với Vụ Kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện đầu tư.

2. Các địa phương

Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu cho Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố:

- Rà soát các quy hoạch kết cấu hạ tầng nông nghiệp trên địa bàn tỉnh/thành phố phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Rà soát các dự án đang thực hiện và đang chuẩn bị đầu tư; xây dựng kế hoạch đầu tư năm 2015 và giai đoạn 2016-2020 theo phương hướng điều chỉnh cơ cấu đầu tư phục vụ tái cơ cấu ngành gắn với xây dựng nông thôn

mới; chuyển đổi hình thức đầu tư đối với các dự án có thể thu phí để hoàn vốn đầu tư. Thúc đẩy hợp tác công - tư trong lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
- Đảng ủy Bộ NN&PTNT;
- Công đoàn Ngành NN&PTNT;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, KH.



Phụ lục 1.

Phân cấp quản lý đầu tư giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT và các địa phương

(Kèm theo Quyết định số **144/QĐ-BNN-KH** ngày **27** tháng **6** năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý	Địa phương quản lý
I. Lĩnh vực thủy lợi	
1. Củng cố, nâng cấp hệ thống đê điều	
<ul style="list-style-type: none">- Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch hệ thống đê sông, đê biển các vùng, miền, cả nước; Xây dựng Chương trình đầu tư củng cố, nâng cấp đê biển, đê sông- Đầu tư cho các tuyến đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III	<ul style="list-style-type: none">- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đê điều thuộc phạm vi quản lý của địa phương- Đầu tư các tuyến đê trên địa bàn; ưu tiên xử lý và bảo vệ các trọng điểm đê, kè công xung yếu; nâng cấp đê biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long
2. Đảm bảo an toàn các hồ chứa nước, trọng tâm khu vực miền Trung, Tây nguyên và miền núi phía Bắc	
<ul style="list-style-type: none">- Xây dựng Chương trình nâng cấp, đảm bảo an toàn hồ chứa.- Đầu tư sửa chữa, nâng cấp các đập lớn (đập cao trên 15 m hoặc hồ chứa có dung tích trên 3 triệu m³) và đập quan trọng quốc gia thuộc phạm vi quản lý ngành của Bộ	<ul style="list-style-type: none">- Rà soát, đánh giá an toàn các hồ chứa nước trên địa bàn.- Đầu tư, đảm bảo an toàn các hồ chứa nước trên địa bàn.
3. Đầu tư thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung cho các đối tượng nuôi chủ lực ở Đồng bằng sông Cửu Long, các khu vực ven biển Trung Bộ	
<ul style="list-style-type: none">- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản- Đầu tư công trình đầu mối, hệ thống cấp thoát nước (cấp I) cho vùng nuôi trồng thủy sản tập trung quy mô lớn hơn 500 ha	<ul style="list-style-type: none">- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi và hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung trên địa bàn.- Đầu tư hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.
4. Đầu tư thủy lợi phục vụ tưới cây trồng cạn có giá trị kinh tế cao; ưu tiên khu vực Tây Nguyên, miền Trung và Đông Nam bộ, miền núi phía Bắc	
<ul style="list-style-type: none">- Đầu tư xây dựng đầu mối các hồ chứa lớn, kênh chính, kênh cấp I đối với các công trình có quy mô tưới lớn hơn 1.000 ha để tạo nguồn nước tưới cho vùng cây công nghiệp tập trung,- Hỗ trợ áp dụng các mô hình tưới hiện đại, tiết kiệm nước	<ul style="list-style-type: none">- Đầu tư các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; ưu tiên các công trình cấp nước cho các loại cây công nghiệp, hoa màu...- Áp dụng đồng bộ trên diện rộng các giải pháp tưới tiên tiến và tiết kiệm nước.

hmb

Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý	Địa phương quản lý
5. Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi	
<ul style="list-style-type: none"> - Công trình đầu mối, kênh chính, kênh cấp I các hệ thống công trình thủy lợi liên tỉnh; - Công trình đầu mối trên dòng chính sông liên tỉnh. - Công trình đầu mối, kênh chính, kênh cấp I của hệ thống thủy lợi quy mô lớn (diện tích tưới, tiêu lớn hơn 1.000 ha đối với vùng Trung du và miền núi; lớn hơn 5.000 ha đối với vùng đồng bằng) 	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn. - Nâng cấp hạ tầng thủy lợi nội đồng để áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến, tưới tiết kiệm nước và gắn với xây dựng nông thôn mới. - Đổi mới cơ chế quản lý, vận hành các hệ thống thủy lợi.
6. Tiếp tục đầu tư các công trình thủy lợi phục vụ đa mục tiêu; chống ngập các đô thị ven biển; các công trình kiểm soát lũ, ngăn mặn, giữ ngọt.	
<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch thủy lợi trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng các vùng. Quy hoạch chống ngập các thành phố lớn. - Đầu tư các công trình đầu mối phục vụ đa mục tiêu trên dòng chính các sông liên tỉnh - Đầu tư chống ngập TP Hồ Chí Minh (Cống Mương Chuối). 	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát, điều chỉnh quy hoạch thủy lợi trên địa bàn - Đầu tư các công trình trên địa bàn - Đầu tư chống ngập TP Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau, Vĩnh Long...
II. Lĩnh vực thủy sản	
1. Giống thủy sản	
<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch hệ thống nghiên cứu, sản xuất giống thủy sản đến năm 2020 - Xây dựng cơ sở hạ tầng các trung tâm giống thủy sản, hải sản cấp quốc gia ở các vùng. - Đầu tư cơ sở hạ tầng đầu mối cho các vùng sản xuất giống tập trung theo quy hoạch. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch hệ thống nghiên cứu, sản xuất giống thủy sản trên địa bàn - Xây dựng cơ sở hạ tầng các trung tâm giống cấp tỉnh. - Cơ sở hạ tầng cho một số vùng sản xuất giống trên địa bàn.
2. Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung; ưu tiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long và ven biển Trung Bộ	
<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư các hạng mục chính: hệ thống thủy lợi đầu mối cấp I (hệ thống cấp, tiêu nước), đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, khu xử lý nước thải ...các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung ven biển. - Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống Trung tâm quan trắc cảnh báo môi trường phòng ngừa dịch bệnh thủy sản. - Xây dựng 3 Trung tâm kiểm định, kiểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật thiết yếu phục vụ nuôi trồng thủy sản cho các vùng nuôi tập trung ven biển, trên biển, eo vịnh, đầm phá, hải đảo và hồ chứa. - Hỗ trợ kinh phí mua giống, làm lồng bè cho các hộ gia đình nuôi trồng thủy sản trên vùng biển, đảo xa; hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở nuôi trồng thủy sản tập

Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý	Địa phương quản lý
nghiệm và khảo nghiệm ở Đồng bằng sông Cửu Long, miền Bắc, miền Trung.	trung áp dụng Quy trình thực hành nuôi tốt (GAP) và các chứng chỉ áp dụng các Quy trình nuôi tiên tiến.
3. Hạ tầng khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	
<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng và trang bị tàu cho các chi cục kiểm ngư cấp vùng. - Hệ thống thông tin quản lý nghề cá trên biển giai đoạn 2. - Các trung tâm nghề cá lớn cấp vùng. - Đầu tư các cảng cá, bến cá loại I theo Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ - Đầu tư các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng theo Quyết định số 1349/QĐ-TTg ngày 09/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ - Đầu tư xây dựng các khu bảo tồn biển, bảo tồn thủy sản nội địa cấp quốc gia 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư cho lực lượng kiểm ngư, hệ thống thông tin quản lý nghề cá trên địa bàn - Đầu tư các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trên địa bàn. - Đầu tư xây dựng các khu bảo tồn biển, bảo tồn thủy sản nội địa trên địa bàn.
III. Lĩnh vực nông nghiệp	
1. Phát triển giống cây trồng vật nuôi	
<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch hệ thống sản xuất giống cây trồng chính; cơ sở sản xuất giống vật nuôi chính cả nước đến năm 2020, tầm nhìn 2030. - Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu, lưu giữ, quản lý, sản xuất, chế biến, bảo quản giống của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch hệ thống sản xuất giống cây trồng chính; cơ sở sản xuất giống vật nuôi trên địa bàn. - Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu, lưu giữ, quản lý, sản xuất, chế biến, bảo quản giống trên địa bàn.
2. Quản lý dịch bệnh, an toàn thực phẩm	
<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư các dự án kiểm soát sâu bệnh, dịch bệnh, quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm của các đơn vị chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư các dự án kiểm soát sâu bệnh, dịch bệnh, quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm của các đơn vị thuộc địa phương
3. Hỗ trợ đầu tư bảo quản, chế biến, giảm tổn thất sau thu hoạch	
<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các kho bảo quản cấp vùng 	Thực hiện hỗ trợ đầu tư bảo quản, chế biến, giảm tổn thất sau thu hoạch cho doanh nghiệp, nông dân tại địa bàn
IV. Lĩnh vực Lâm nghiệp	
1. Phát triển giống cây lâm nghiệp	
<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch hệ thống nghiên cứu, sản xuất và 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch hệ thống nghiên cứu, sản

Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý	Địa phương quản lý
cung ứng giống cây lâm nghiệp cả nước. - Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu, lưu giữ, quản lý, sản xuất, chế biến, bảo quản giống của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT.	xuất và cung ứng giống cây lâm nghiệp trên địa bàn. - Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu, lưu giữ, quản lý, sản xuất, chế biến, bảo quản giống trên địa bàn
2. Nâng cao năng suất, giá trị rừng trồng	
Xây dựng mô hình chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn.	Hỗ trợ nhân rộng mô hình chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn.
3. Nâng cao năng lực bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.	
- Đầu tư cơ sở vật chất các vườn quốc gia, cơ quan kiểm lâm vùng, các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Đầu tư cải thiện năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng các cơ quan kiểm lâm vùng.	- Đầu tư cơ sở vật chất các vườn quốc gia, cơ quan kiểm lâm vùng, các đơn vị ở địa phương - Đầu tư cải thiện năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng các cơ quan kiểm lâm.
4. Phát triển rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn	
- Các dự án thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của các đơn vị thuộc Bộ - Trồng rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn các vùng liên tỉnh	- Các dự án thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn. - Trồng rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn trên địa bàn.

DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN CẦN RA SOÁT, ĐIỀU CHỈNH QUY MÔ DỰ ÁN

(Kèm theo quyết định số 1440/QĐ-BNN-KH ngày 27/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết năm 2013		Kế hoạch năm 2014	Số vốn còn lại sau kế hoạch năm 2014	Ghi chú
						TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN			
TỔNG SỐ												219.000
THUỖ LỢI										203.000	560.185	
Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2014												
Dự án nhóm B												
1	SCNC cụm hồ tỉnh Sơn La	S.La	T' 360, CN	2008-14	3051 06/10/08 2069 02/8/10	94.810	93.081	27.038	27.038	15.000	51.043	HT 2014
2	SCNC hồ Mộc Hương, Đá Cát	H.Tĩnh	T' 425	2008-14	3799 2/12/08; 1521 8/7/2011	86.348	86.348	35.000	35.000	20.000	31.348	HT 2014
3	SCNC cụm hồ Ngòi Ván	P.Thọ	T' 400	2008-14	2685 01/9/08; 392 11/02/10	82.716	82.716	60.512	60.512	22.000	204	HT 2014
4	SCNC cụm hồ Bắc Giang	B.Giang	T' 4480	2009-14	3404 30/10/08	60.814	60.814	32.000	32.000	24.000	4.814	HT 2014
Các dự án khởi công mới năm 2014												
1	HTTL Tiểu vùng III- Nam Cà Mau, huyện Trần Văn Thời, Cái Nước	C.Mau	CN 7420	2014-2019	2602 16/9/09	198.877	198.877			40.000	158.877	Phê duyệt từ năm 2009
2	HT tưới tiêu và TB điện Ông Cha, H Chợ Mới	A.Giang	T'690, T'783	2014-17	2902 29/10/10	75.552	60.000	814	814	12.000	47.186	Phê duyệt từ năm 2009
3	Hồ Đa Lầy	L.Đồng	T'1118	2014-17	3520 9/12/09	246.259	246.259	7.000	7.000	50.000	189.259	Phê duyệt từ năm 2009
4	SCNC hồ Pa Khoang	Đ.Biên	T'3317	2014-17	3159 30/10/09	97.954	97.954	500	500	20.000	77.454	Phê duyệt từ năm 2009
THUỖ SẢN										16.000	33.200	
1	Cảng cá và khu dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	Quảng Ngãi	160 m	2010-2014	3389; 30/10/08	82.709	79.434	60.000	30.234	16.000	33.200	HT 2014
2	Hạ tầng vùng sản xuất giống tập trung - Văn Đồn, tỉnh Quảng Ninh	Văn Đồn, Quảng Ninh	- DT đất: 6,7ha; nước: 300ha - 1,5 tỷ giống nhuyễn thể sạch bệnh		2633/QĐ-BNN-TCTS 28/10/2011	230.316	230.316					
3	Hạ tầng vùng Nuôi trồng thủy sản ruộng trũng Ninh Bình	Nho Quan, Ninh Bình	- DT đất: 530ha - Nuôi thâm canh, bán thâm canh cá rô phi, tôm càng xanh		2476/QĐ-BNN-TCTS 21/10/2011	354.449	354.449					
4	Hạ tầng vùng Nuôi trồng thủy sản tập trung Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	Huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	- DT đất: 500 ha - CC 200tr tôm giống/năm; NS 3-5T/ha; SL 2.000 T/năm		2502/QĐ-BNN-TCTS 24/10/2011	205.606	205.606					
5	Hạ tầng vùng nuôi cá Tra tập trung, tỉnh Vĩnh Long	Huyện Mang Thít, Vũng Liêm, Vĩnh Long	- DT đất: 83,78ha; DT vùng nuôi: 230ha. - Sản lượng SX 120.000T/năm; Sản lượng chế biến: 48.000T/năm		2500/QĐ-BNN-TCTS 24/10/2011	261.050	261.050					

Ghi chú: trong thời gian qua đã có nhiều dự án ở các ngành thủy sản, nông nghiệp, lâm nghiệp, giáo dục đào tạo, NCKH đã triển khai rà soát cắt giảm quy mô

Phụ lục 3:

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC ĐẦU TƯ SANG ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

(Kèm theo quyết định số 1440/QĐ-BNN-KH ngày 27/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết năm 2013		Dự kiến KH giai đoạn 2014-2015		Dự kiến KH giai đoạn 2016-2020		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSNN	Vốn NSNN	Vốn huy động nhà đầu tư	Vốn NSNN	Vốn huy động nhà đầu tư
	TỔNG SỐ											670.000	820.000
	Dự án đã phê duyệt đầu tư					4.120.263	4.113.544					300.000	600.000
1	Hồ chứa nước Đồng Điền	Khánh Hòa	2900 và CN khu kinh tế Vân Phong		572 - 28/3/2011	3.520.263	3.513.544					200.000	
2	Hồ Thủy Cam	Huế				600.000	600.000					100.000	600.000
	Dự án chuẩn bị đầu tư					600.000	380.000		100	10.000		370.000	220.000
1	Trung tâm quốc gia giống thủy sản nước ngọt Miền Bắc	Hải Dương				200.000	100.000					100.000	100.000
2	Dự án sản xuất cá rô phi	Thanh Hóa				200.000	100.000					100.000	100.000
3	Nâng cấp, mở rộng cảng cá Gành Hào, tỉnh Bạc Liêu	Bạc Liêu				200.000	180.000		100	10.000		170.000	20.000

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGÀNH THUỶ LỢI GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo quyết định số 1440/QĐ-BNN-KH ngày 27/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: 10⁶ đ

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm	Lực thiết kế	TG KC HT	DA đầu tư được duyệt		Thực hiện hết năm 2014	Dự kiến KH năm 2015	Dự kiến KH GD 2016-2020
		XD	(ha)		Số QĐ, ngày duyệt	TMĐT			
	TỔNG SỐ							6.256.292	67.171.500
I	Dự án vốn Trái phiếu Chính phủ (chuyển tiếp)					33.641.062	15.273.695	2.022.210	15.006.000
1	HTTL Tà Pao	B.Thuận	T'20340	2009-17	2241 25/7/08	2.128.663	609.936	200.000	1.318.727
2	Hồ chứa nước Krông Pách Thượng	Đ.Lắc	T'14000	2010-17	1394 15/5/09	2.993.684	576.715	200.000	2.216.969
3	Dự án JAMor	G.Lai	T' 12500	2008-17	2954 27/10/05	1.263.588	576.000	100.000	587.588
4	Công trình thủy lợi Ngân Trươi - Cẩm Trang	H.Tĩnh	T'32585, CN	2009-17	1493 22/6/12	4.430.015	1.430.369	872.210	1.100.000
5	Hồ Bán Mòng	N.An	T'30600	2010-17	1478 26/5/09	4.455.268	1.039.630	500.000	1.028.000
6	Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre	B.Tre	NM 139000ha	2011-17	824 02/4/10	2.123.601	695.000	150.000	1.278.601
7	HTTL Tân Mỹ	N.Thuận	T'600, CN	2009-17	169 20/01/10	3.693.925	635.468		3.058.457
8	Hồ Bán Lãi	L.Son	T'1041, CN		2019 31/10/07	644.746	36.560		608.186
9	Hồ Mỹ Lâm	P.Yên	T'2500		703 23/3/04	175.710	14.166		119.978
10	Kênh nối sông Tiền sông Hậu	ĐT-VL	Tưới tiêu, thoát lũ			343.353	7.100		336.253
14	Hồ Nước Trong	Q.Ngãi	TN52000	2006-15	2452 21/9/05	1.642.000	1.249.989		561.344
15	Hồ Tà Trạch	TT-Huế	T'25900	2005-15	416 24/02/10	3.490.887	3.490.000		449.801
16	Hồ Tà Rục	K.Hòa	T'2510	2009-15	2731 28/9/09	667.398	493.347		246.426
17	Hồ Định Bình	B.Định	T'15915	2003-15	2454 19/10/11	2.567.282	2.452.000		470.409
18	HTTL Sông Ray	BR-VT	T' 9150	2006-15	4183 30/12/08	2.625.578	1.574.000		355.949
19	Hồ Bán Mòng	S.La	T'13000	2010-15	1387 14/5/09	395.364	393.415		304.108
20	HTTL Đá Hàn	H.Tĩnh	T'2700	2009-14	385 10/02/10	432.199	432.199		142.394
21	Hồ Đắc Long Thượng	L.Đồng	T'3689	2007-14	947 09/5/11	372.296	372.296		67.425
22	SCNC đầu mối 5 trạm bơm lớn HTTL Bắc Nam Hà	N.Định	T'78500 Ti100260	2009-15	2300 24/9/12	286.016	286.016		91.539
23	Nạo vét, cải tạo lòng dẫn sông Đáy	H.Nội	T',Ti36,24m3/s	2009-15	3740 27/11/08	349.038	349.038		478.962
24	Hồ Đá Mài - Tân Kim	Q.Trị	T' 1310	2009-12	4066 24/12/07	173.791	173.791		49.493
25	Nạo vét kênh S52	N.Định	Ti 1000ha	2009-14	3006 23/10/09 245 17/2/11	66.863	36.517		29.972
26	SCNC cống Báo Đáp	H.Dương	Lấy sa, bảo đảm an toàn c.Xuân Quan	2010-2015	4115 26/12/07; 216 26/01/2010	157.947			61.000
27	SCNC trạm bơm Tiên Kiều	H.Dương	Ti 4200, T 750	2009-14	3426 31/10/08	118.744	112.742		44.348
II	Dự án ODA							2.905.082	28.575.752
A	Dự án chuyển tiếp							2.401.082	13.537.923
1	Dự án Phan Rí - Phan Thiết	Bình Thuận		2006-2014	Số 2042/QĐ-BNN-XD ngày 21/7/2009	1.547.233	1.017.554	300.000	229.679

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	DA đầu tư được duyệt		Thực hiện hết năm 2014	Dự kiến KH năm 2015	Dự kiến KH GD 2016-2020
					Số QĐ, ngày duyệt	TMĐT			
2	Dự án Tăng cường Quản lý thủy lợi và cải tạo hệ thống thủy nông (ADB5)	Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương		2010-2016	395/QĐ-BNN-HTQT ngày 11/02/2010 & 1330/QĐ-BNN-TCTL ngày 05/6/2012	3.270.853	791.009	400.000	1.462.766
3	Dự án Bắc sông Chu-Nam Sông Mã (ADB6)	Thanh hóa		2011-2017	2542/QĐ-BNN-XD ngày 26/10/2011	2.998.522	726.223	400.000	1.667.299
4	Dự án QL Thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐB sông Cửu Long (WB6)	Cần Thơ, Kiên Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau, An Giang		2011-2016	1214/QĐ-BNN-XD 24/05/2012	4.352.602	1.192.980	500.000	2.243.622
5	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)	10 tỉnh miền Trung		2012 - 2017	1370/QĐ-BNN-HTQT ngày 11/6/2012	3.780.000	458.154	322.000	2.999.846
6	Dự án Quản lý và Giảm nhẹ lũ và hạn tiểu vùng sông Mê Kong mở rộng (ADB-GMS1)	Đồng Tháp, Tiền Giang		2012-2017	2913/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/11/2012	1.351.548	147.100	282.222	922.226
7	Dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nghệ An (JICA2)	Hà Nội và Nghệ An		2012-2017	1929/QĐ-BNN-TCTL 14/08/2012	5.705.456	92.028	196.860	4.012.485
2	Dự án khởi công mới năm 2014							504.000	7.461.909
1	Dự án Phát triển nông nghiệp có tưới (WB7)	Tỉnh Hà Giang; Hòa Bình; Phú Thọ; Thanh Hóa; Hà Tĩnh; Quảng Nam		2014-19	2409 QĐ/BNN-HTQT ngày 18/10/2013	4.430.880	282.073	400.000	2.411.230
2	Dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Mơ nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu (KEXIM1)	Tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An		2014-20	1573 QĐ/BNN-XD ngày 8/7/2013	2.640.000	29.000	52.000	2.074.180
3	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre (JICA3)	Bến Tre		2014-20	1653 QĐ/BNN-XD ngày 17/7/2013	4.672.810	16.400	52.000	2.976.499
3	Danh mục dự án dự kiến khởi công mới							18.354.000	7.575.920

8/10/2014

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	DA đầu tư được duyệt		Thực hiện hết năm 2014	Dự kiến KH năm 2015	Dự kiến KH GD 2016-2020
					Số QĐ, ngày duyệt	TMDT			
1	Dự án cải thiện an toàn hồ chứa thích ứng với biến đổi khí hậu (WB8)	Các tỉnh miền Trung				5.250.000			2.260.000
2	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng ổn định và nâng cao sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu long (WB9)	Đồng bằng sông Cửu long				5.250.000			2.200.000
3	Dự án Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi vùng ven biển tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng, Nghệ An (JICA4)	Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng				5.502.000			1.200.000
4	Dự án Nâng cấp các hệ thống thủy lợi thuộc các tỉnh Miền núi phía Bắc (ADB8)	Các tỉnh miền núi phía Bắc				2.100.000			1.200.000
5	Dự án Nâng cấp, hoàn thiện các hệ thống thủy lợi thuộc các tỉnh miền Trung và Tây nguyên (ADB9)	Miền Trung, Tây Nguyên				252.000			115.920
6	SCNC HTTL Thạch Nham	Quảng Ngãi	Nâng cao hiệu quả CT			1.500.000			600.000
III	Dự án vốn ngân sách tập trung						602.545	1.329.000	23.589.748
A	Dự án chuyển tiếp							405.000	663.578
1	HTTL Khe Lại - Vực Mẫu (GD 1)	N.An	T'1524	2010-15	1609 11/06/09	227.812	126.604	40.000	61.208
2	SCNC Hồ Đắc Uy	K.Tum	T 3300	2010-15	432 25/02/10 3023 04/12/12	180.851	118.000	40.000	19.527
3	Gia cố cửa ngoài cống Xuân Quan	HT Bắc Hưng Hải	An toàn công trình	2012-15	2053 20/5/2011	123.253	40.000	20.000	63.253
4	SCNC Cống Cầu Xe	HTTL Bắc Hưng Hải	Ti 86793	2013-17	3157 30/10/09	277.734	100.000	100.000	77.734
5	SC cống Bến Chùa, cống Thâu Râu	T.Vinh		2013-15	3136 30/10/09	93.908	37.427	25.000	31.481
6	HTTL Tiểu vùng III- Nam Cà Mau, huyện Trần Văn Thời, Cái Nước	C.Mau	CN 7420	2014-2019	2602 16/9/09	198.877	40.000	45.000	113.877
7	HT tưới tiêu và TB điện Ông Cha, H Chợ Mới	A.Giang	T'690, Ti783	2014-17	2902 29/10/10	75.552	12.814	15.000	47.738
8	Trạm bơm Phi Xá, huyện Thanh Miện	Hải Dương	Ti3474	2014-17	189 31/1/2013	152.247	50.200	50.000	52.047
9	Hồ Đa Lây	L.Đồng	T'1118	2014-17	3520 9/12/09	246.259	57.000	50.000	139.259
10	SCNC hồ Pa Khoang	Đ.Biên	T'3317	2014-17	3159 30/10/09	97.954	20.500	20.000	57.454
B	Dự án khởi công mới							924.000	22.926.170
	Tu bổ đề điều							200.000	1.000.000
	Đảm bảo an toàn hồ chứa							239.000	1.524.126
11	SCNC Hồ Lương cao	Hòa Bình	T'250	2016-19	3129 30/10/09	44.699	2.573	10.000	32.126
12	SCNC hồ Đa Tè	Lâm Đồng	T' 2300	2016-19	3439 31/10/08; 3079 28/10/09	82.695	8.000	30.000	44.695
13	SCNC hồ Hồng Khênh	Đ.Biên	T'200	2016-19	2829 06/10/09	39.951		20.000	19.951
14	SCNC Hồ chứa nước Huổi Trạng Tai	Điện Biên	T'265; NITS 20	2016-19	2914 29/10/10	156.000		20.000	136.000
15	SCNC Hồ chứa nước Huổi Bê	Điện Biên	T'120	2016-19	2011 30/8/2011	65.177		13.000	65.177
16	SCNC hồ Xạ Hương	V.Phúc	T'1430	2016-19	2924 15/10/09	79.486		16.000	79.486

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	DA đầu tư được duyệt		Thực hiện hết năm 2014	Dự kiến KH năm 2015	Dự kiến KH GĐ 2016-2020
					Số QĐ, ngày duyệt	TMĐT			
17	SCNC hồ Đồng Bể, Kim Giao	T. Hoà	T' 555	2016-19	3156 30/10/09	64.893		15.000	64.893
18	SCNC hồ Sông Quao	Bình Thuận	T' 9300	2016-19	2918 29/10/10	302.883		60.000	302.883
19	SCNC hồ Vực Tròn, Phú Vinh	Quảng Bình	An toàn công trình	2016-19		200.000		40.000	200.000
20	SCNC hồ Đá Mài, huyện Diên Khánh	K. Hoà	T' 198	2016-19	3010 23/10/09	63.851		15.000	63.851
21	SCNC hồ Núi Cốc	T. Nguyễn	ATCT	2016-19					50.000
	Nâng cấp, sửa chữa các hệ thống thủy lợi							275.000	1.012.671
22	Nạo vét kênh trục HTTL Bắc Hưng Hải	HTTL BHH	T' 124985 ha Ti: 192045 ha	2016-20	3087 29/10/09	249.914		50.000	249.914
23	SCNC đập Liên Sơn	V. Phúc	T' 21630	2016-20	2877 29/10/10	44.810		90.000	44.810
24	Nâng cấp hệ thống thủy lợi kênh Lam Trà	N. An	T' 1094; Ti 5042	2016-20	2806 22/10/10	174.337		35.000	174.337
25	Gia cố kênh chính đoạn K2+155-K5+500 hồ Yên Mỹ	T. Hoà	T' 5840ha	2016-20	2898 13/10/09	24.526		10.000	24.375
26	SCNC HTTL Phù Sa	Hà Nội	T' 7830	2016-20	2895 29/10/010	303.235		60.000	303.235
27	Cải tạo, NC, KCH HTTL sau nhà máy nhiệt điện Phả Lại (giai đoạn 1)	H. Dương	T 2514	2017-20	1470 25/05/09	93.623			96.000
28	SCNC cống Neo thuộc HTTL Bắc Hưng Hải	HTTL Bắc Hưng Hải	Đảm bảo ATCT	2015-19		120.000		30.000	120.000
	Thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản							110.000	7.453.972
29	NC HTTL phục vụ NTTS khu vực tây đường tránh TP Long Xuyên	A. Giang	CN 1265	2015-18	2027 21/07/09	234.131		30.000	234.131
30	NC HTTL phục vụ nuôi cá tra tập trung huyện Cao Lãnh, Châu Thành	Đ. Tháp	CN 942	2015-18	2283 13/8/09	176.338		30.000	176.338
31	HTTL phục vụ NTTS Tầm Vu Lộ, huyện Cầu Ngang	T. Vinh	CN 1080	2015-18	2726 28/9/09	140.054		30.000	140.054
32	Thủy lợi hóa vùng nuôi tôm sú thịt xã Ninh Lộc, Ninh Hòa	K. Hòa		2016-20		100.000		20.000	100.000
33	Dự án hạ tầng phục vụ NTTS xã Trường Long Hòa, Dân Thành, H. Duyên Hải	Trà Vinh	4903 ha	2016-20		328.000			328.000
34	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS cánh đồng Năn, xã Mỹ Long Nam, Mỹ Long Bắc, Mỹ Hòa, Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang	Trà Vinh	8615 ha	2016-20		387.675			387.675
35	Dự án ĐT cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS tập trung huyện Bình Đại	Bến Tre	7200 ha	2016-20		324.000			324.000
36	Dự án ĐT cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS tập trung huyện Thạnh Phú	Bến Tre	8000 ha	2016-20		348.000			348.000
37	Dự án nuôi tôm Đại An, Cù Lao Dung	Sóc Trăng	3500	2016-20		234.000			234.000
38	Cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản huyện Vĩnh Châu	Sóc Trăng	23000 ha	2016-20		1.541.000			1.541.000
39	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm công nghiệp, bán công nghiệp xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình	Bạc Liêu	11782	2016-20		518.408			518.408

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	DA đầu tư được duyệt		Thực hiện hết năm 2014	Dự kiến KH năm 2015	Dự kiến KH GD 2016-2020
					Số QĐ, ngày duyệt	TMĐT			
40	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm công nghiệp, bán công nghiệp	Bà Rịa	31000	2016-20		737.000			737.000
41	Dự án ĐTXD HTTL phục vụ NTTS Tôm Lúa, QCCT tiểu vùng II, III, IX, XII, XIII và XIV – Nam Cà Mau	Cà Mau	531.54	2016-20		1.143.026			1.143.026
42	Dự án ĐTXD hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS vùng U Minh Thượng	Kiên Giang	56470	2016-20		1.242.340			1.242.340
	<i>Phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng</i>							100.000	4.725.401
43	Nạo vét kênh Mây Phốp - Ngã Hậu	VL-TV	T' 30000 Ti 160680	2015-19	3061 27/10/09	436.000	3.672	100.000	332.328
44	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng ven sông Châu Giang, huyện Bình Lục-Hà Nam	Hà Nam	T'Ti 3288	2016-20	2601 16/9/09	66.458			66.458
45	Cải tạo, nâng cấp CSHT đồng muối Ròn	Q.Bình	CN 98 ha	2017-20	3114 30/10/09	59.301			59.301
46	Nâng cấp cải tạo đồng muối huyện Vĩnh Châu	S.Trăng	CN 450 ha	2017-20	3418 31/10/08	48.863			48.863
47	DATL phục vụ tưới vùng mía Thành Long	T.Ninh	T' 2200ha	2017-20	2451 01/9/09	129.883			129.883
48	DATL phục vụ tưới vùng mía Định Quán	Đ.Nai	T' 1103	2017-20	2925 15/10/09	126.102			126.102
49	HT TB điện Hùng Cường, H Tam Nông	Đ. Tháp	T'560, Ti630	2017-20	2903 29/10/10	59.291			59.291
50	Xây dựng mô hình tưới tiêu hiện đại và tiết kiệm nước huyện Yên Lập	Phú Thọ	T'1050ha	2017-20	960 11/5/2011	232.683			232.683
51	Nâng cấp HĐH HTTL trạm bơm Thái Học	Thái Bình	T'1561, Ti2980	2017-20	2897 29/10/10	159.378			159.378
52	Hồ chứa nước Đa Sĩ	L.Đồng	T'1514 ha	2017-20	175 21/01/09	246.222			246.222
53	Hồ chứa nước Đá Mài, huyện Văn Canh	B.Định	T' 1200ha	2017-20	3144 30/10/09	198.434			198.434
54	Hồ chứa nước Thượng Tiến	H.Bình	T' 2.000	2018-22		600.000			400.000
55	Trạm bơm Sông Chanh 2	N.Định	Ti 8.000	2018-22		200.000			200.000
56	Cải tạo, nâng cấp HTTN Xuân Thủy	N.Định	T' Ti	2018-22		200.000			200.000
57	Hồ Ia Thul	Gia Lai	Tưới 5226 ha	2018-22		1.865.000			800.000
58	Hồ EaHleo	Đắk Lắk	T'2000ha	2018-22		1.000.000			300.000
59	CTTL Nam Sa Thầy	Kon Tum		2018-22		300.000			200.000
60	Hồ chứa nước KrôngH'Năng	Đắk Lắk	Cấp nước tưới 7500 ha	2018-22		1.500.000			700.000
61	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng ven sông Châu Giang, huyện Bình Lục-Hà Nam	Hà Nam	T'Ti 3288	2018-22	2601 16/9/09	66.458			66.458
62	Dự án tưới thí điểm cây Xoài - Khánh Hòa	Khánh Hòa		2016-20					50.000
63	Dự án thí điểm thâm canh mía có tưới của tỉnh Thanh Hóa			2016-20					50.000
64	Dự án tưới thí điểm cây cà phê ở Tây Nguyên			2016-20					50.000
65	Dự án tưới rau Vĩnh Châu			2016-20					50.000
	<i>Thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, chống ngập cho các thành phố lớn</i>								6.960.000
66	Dự án Chống ngập khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (Cổng Mương Chuối)	TP. HCM, L.AN	Kiểm soát triều và lũ chống ngập úng khu vực thành phố Hồ Chí Minh	2011-2020		5.800.000			2.700.000

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	DA đầu tư được duyệt		Thực hiện hết năm 2014	Dự kiến KH năm 2015	Dự kiến KH GĐ 2016-2020
					Số QĐ, ngày duyệt	TMĐT			
67	Hệ thống công trình cống Cái Lớn-Cái Bé	C.Mau, Kiên Giang, B.Liêu	- Ngăn nước mặn và giữ ngọt, cấp nước 390.000ha;	2017-2022		2.000.000			1.000.000
68	Đầu tư xây dựng Cống Trà Sư- Thala	A.Giang	Kiểm soát lũ	2017-2022		300.000			300.000
69	Tiêu úng vùng III huyện Nông Cống	Thanh hóa	Ti 15.500ha (ứng hàng năm 4.900ha)	2016-2020		960.000			960.000
70	Hồ Cánh Tạng và HT dẫn nước Sông Bưởi	H. Bình	T, CN	2017-2022		1.500.000			500.000
71	Hồ Sông Chơ I	Khánh Hoà	3000	2017-2022		1.200.000			800.000
72	Hồ chứa nước Đồng Mít	B.Định	T' CN	2017-2022		1.000.000			500.000
73	Cống, âu thuyền Ninh Quới	Bạc Liêu		2017-20		200.000			200.000
	<i>Hợp tác công tư</i>								<i>250.000</i>
74	Hồ chứa nước Đồng Điện	Khánh Hòa	2900 và CN khu kinh tế Vân Phong	2017-22	572 - 28/3/2011	3.520.263			150.000
75	Hồ Thủy Cam	Huế		2017-22		600.000			100.000

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGÀNH NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo quyết định số 1440/QĐ-BNN-KH ngày 27/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

DVT: 10⁶ đ

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	Dự án đầu tư được duyệt		Ước thực hiện đến hết năm 2014	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
					Số QĐ, ngày duyet	TMĐT XDCB			
	TỔNG SỐ								8.336.424
A	CÁC DỰ ÁN ODA								6.942.388
	Dự án đang triển khai								2.617.188
1	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc			2011-2017	2881/BNN-KH, ngày 13/11/2012	2.842.800	682.000	918.000	745.680
2	Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên			2014-2018	1734/QĐ-BNN-XD ngày 30/7/2013	1.839.180	24.100	320.000	911.508
3	Dự án Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung (Pha 2)			2014-2018		1.942.500		100.000	960.000
	Dự án dự kiến triển khai								4.325.200
1	Dự án Nông thôn tổng hợp các tỉnh Miền Trung, khoản vay bổ sung (pha 3).ADB			2015-2019		1.932.000			1.193.200
2	Dự án chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT-WB)			2015-2021		4.500.000			2.200.000
3	Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên, khoản vay bổ sung (ADB)			2018-2022		1.890.000			932.000
B	CÁC DỰ ÁN VỐN TRONG NƯỚC								1.394.036
B1	Vốn ngành								448.160
	Ngành trồng trọt, BVTV								295.915
	Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang								
1	XD trung tâm KKN phân bón QG	Văn Lâm, Hưng Yên		2011-2014	2919/QĐ-BNN-XD 29/10/2010	32.570		20.000	12.570
2	Thiết bị quản lý và an toàn thuốc BVTV trong nông sản				3135/QĐ-BNN-XD (30/10/2009)	33.708		10.000	23.708
	Dự án khởi công mới								
1	XD trung tâm KKN phân bón Nam bộ	TP Hồ Chí Minh		2016-20		30.000		10.000	20.000
2	Phát triển cơ sở vật chất và năng lực quản lý KNN giống cây trồng	Hà Nội, TP Hồ Chí Minh		2016-20		30.000		10.000	20.000
3	Cải tạo nâng cấp Trung tâm KDTV sau nhập khẩu I (Tứ Liêm - Hà Nội)	Hà Nội		2016-20		20.000			20.000
4	Di dời Trụ sở và đầu tư dây chuyền sản xuất vắc xin công nghệ cao	Hà Nội		2015-17	701 08/04/14	60.000			60.000
5	Bệnh viện thú y Học Viện Nông nghiệp	Hà Nội		2015-17	5099 31/10/13	99.637			99.637

Handwritten signature

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	Dự án đầu tư được duyệt		Ước thực hiện đến hết năm 2014	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
					Số QĐ, ngày duyet	TMĐT XDCB			
6	Nâng cao năng lực hệ thống giám sát sinh vật gây hại (thuộc Đề án Tăng cường nâng cao năng lực hệ thống quản lý nhà nước ngành BVTV giai đoạn 2007-2015: quyết định phê duyệt đề án số 1937/QĐ-BNN-KH ngày 05/7/2007)	Các cửa khẩu							10.000
7	Nâng cao năng lực hệ thống kiểm dịch thực vật (thuộc Đề án Tăng cường nâng cao năng lực hệ thống quản lý nhà nước ngành BVTV giai đoạn 2007-2015: quyết định phê duyệt đề án số 1937/QĐ-BNN-KH ngày 05/7/2007)	Các cửa khẩu							30.000
	Ngành Thú y								152.245
1	Xây dựng cơ sở Thực nghiệm chế tạo vắc xin công nghệ cao	Nha Trang		2012-15	2608 28/10/11	89.549	47.000	22.000	1.000
2	Xây dựng khu cách ly KD ĐV Nội Bài	Hà Nội			238 26/1/07	16.335	1.000		
3	Xây dựng Trạm KD ĐV cửa khẩu Cha Lo và khu cách ly KD ĐV	Q. Bình			3147 30/10/09	34.472			34.472
4	Xây dựng và cải tạo nâng cấp Viện Thú y.	Hà Nội			2684 30/10/12	106.773			106.773
5	Xây dựng khu khảo nghiệm thuốc thú y	Hà Nội			2138 09/8/10	10.000			10.000
B2	Các dự án thuộc CT giống								945.876
1	CT giống cây trồng								326.321
	<i>Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang</i>								
1	Nâng cao NL SX, chế biến, bảo quản giống CT theo hướng CNH	Thanh tri, Hà Nội			2067, 11/9/13	31.993	11.050	11.000	10.000
2	Sản xuất giống sắn	TTNCTNN N Hưng			3576, 31/12/10	5.147	48		5.100
3	Sản xuất giống khoai lang	Viện KHKT NN Bắc Trung Bộ			3575, 31/12/10	8.880	60		8.820
4	Sản xuất giống hoa	Viện Nghiên cứu			3574, 31/12/10	7.796	57		7.740
5	Sản xuất giống chè	Viện KHKT NLN Miền Núi Phía Bắc			3579, 31/12/10	9.846	193		9.653
6	Sản xuất giống cao su các tỉnh miền núi phía Bắc	Viện KHKT NLN Miền Núi Phía Bắc			3578, 31/12/10	7.755	98		7.657
7	Sản xuất giống 1 số CAQ chủ lực các tỉnh phía Nam	Viện CAQ miền Nam, VAAS			867, 28/4/11	13.541	115		13.426
8	Sản xuất giống mía của Tổng công ty mía đường II	TCT mía đường II			2661, 31/10/11	50.759	50		20.753
9	Sản xuất giống lạc khu vực miền Trung giai đoạn 2011-2015	Viện KHKT NN BTB			2667, 31/10/11	6.621	46		6.575
10	SX giống lúa xuất khẩu (giai đoạn 2011-2015)	Viện lúa ĐBSCL			2621, 05/11/13	37.791	1.000		37.691
11	Phát triển giống lúa ngắn ngày các tỉnh phía Bắc (giai đoạn 2011-2015)	Viện Cây LT&TP			2674, 31/10/11	34.132	153		33.979

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	Dự án đầu tư được duyệt		Ước thực hiện đến hết năm 2014	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
					Số QĐ, ngày duyet	TMBT XDCB			
12	Sản xuất giống khoai tây sạch bệnh	TTn/c và PT cây có củ- Viện Cây LT&TP				20.000			20.000
13	Sản xuất giống lúa lai giai đoạn 2011-2015	TT n/c và PT lúa lai Viện cây LT&TP			2734, 31/10/12	16.700	150		16.550
14	Sản xuất giống lạc, đậu tương	TT n/c và PT đậu đỗ Viện cây LT&TP			2675, 31/10/11	29.877	115		29.762
15	Sản xuất giống nầm	Trung tâm CNSHTV - Viện Di truyền NN			3577, 31/12/10	80741	19.193	8.615	8.615
Dự án khởi công mới									
1	SX giống nầm					30.000			30.000
2	SX giống cà phê					30.000			30.000
3	Nâng cao NL quản lý CL giống CT					30.000			30.000
Giống vật nuôi									619.555
1	Đầu tư xây dựng và mở rộng Trạm ngh.cứu và nuôi giữ giống lợn hạt nhân và cơ sở dạy nghề chăn nuôi.	Hòa Bình		2009-14	3290 28/12/12	187.886		136.282	
2	Nâng cấp và mở rộng TT giống gia súc lợn TW	Hà Nội		2016-20	1769 4/8/11	74.566			74.566
3	Xây dựng Trại thực nghiệm và nuôi giữ giống gốc gia cầm	Ninh Bình		2016-20	3134 30/10/09	16.810			16.810
4	Phát triển giống gà lông màu chất lượng cao tại Miền trung	B. Định		2016-20	1666 22/7/13	51.232			51.232
5	Phát triển giống Đà Điểu chất lượng cao	Bình Thuận		2016-20	3152 30/10/09	20.451			20.451
6	Phát triển giống thỏ năng suất chất lượng cao	Ninh Bình		2016-20	3145 30/10/09	19.834			19.834
7	Mở rộng hệ thống nuôi giữ và nhân giống thủy cầm	Ninh Bình		2016-20	2659 31/10/11	78.404			78.404
8	Xây dựng trại giống lợn cụ kị (GGP)	Vũng Tàu		2016-20	2663 31/10/11	144.936			144.936
9	Xây dựng trại gà giống gốc	Vũng Tàu		2016-20	2630 28/10/11	66.497			66.497
10	Phát triển giống trâu	Các tỉnh M núi		2016-20	2666 31/10/11	16.766			16.766
11	Phát triển giống dê, cừu	Các tỉnh M núi		2016-20	2665 31/10/15	45.059			45.059
12	Trung tâm Phát triển chăn nuôi đồng bằng sông Cửu Long	Sóc Trăng		2016-20		20.000			20.000
13	Trung tâm thực nghiệm và bảo tồn giống vật nuôi	Hà Nam		2016-20		20.000			20.000
14	HT phần mềm quản lý chăn nuôi	Hà Nội		2016-20		5.000			5.000
15	Trung tâm KKN và KĐ giống vật nuôi và TACN miền Trung và phía Nam			2016-20		20.000			20.000
16	Nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật cho TT nghiên cứu Dâu-Tằm Tơ	Hà Nội		2016-20		20.000			20.000

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGÀNH LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo quyết định số 1440/QĐ-BNN-KH ngày 27/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	Dự án đầu tư được duyệt		Ước hiện đến 2014	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
					Số QĐ, ngày duyệt	TMĐT			
	TỔNG SỐ								5.155.904
I	CÁC DỰ ÁN VỐN ODA								4.075.372
I	Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang								2.440.492
1	Dự án Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	T.Hóa, N.An, H.Tĩnh, Q.Bình, Q.Trị, Huế, Q.Ngãi, B.Định, P.Yên, N.Thuận, B.Thuận	Trồng 17.946 ha, Khoanh nuôi 14.162 ha, Bảo vệ 34.437 ha	2012 - 2021	1291/QĐ-BNN-KH ngày 31/5/2012	2.577.086	219.232	300.000	1.568.627
2	Dự án Phát triển Lâm nghiệp ở Hoà Bình và Sơn La (KfW7)	Hoà Bình và Sơn La	Trồng và khoanh nuôi 16.000 ha	2006 - 2016	1528/QĐ-BNN-HTQT ngày 26/5/2006	377.000	58.000	40.000	13.901
3	Dự án Quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải Co2 (KfW8)	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lai Châu và Bắc Kan	Quản lý rừng cộng đồng 12.000 ha, quản lý rừng Kèo 5000 ha và bảo tồn đa dạng sinh học 5 khu	2015-2020	Văn bản số 968/BKHĐT-KTĐN ngày 24/2/2014 trình Chính phủ xin phê duyệt danh mục dự án	723.990		15.000	597.890
4	Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tại Quảng Nam, Kon Tum và Gia Lai (KfW10)	Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai	Quản lý rừng cộng đồng 28.110 ha	2015-2020		316.120		15.000	260.074
II	Dự án khởi công mới 2016-2020								1.634.880
1	Dự án "Tăng cường năng lực thích ứng dựa trên hệ sinh thái rừng ngập mặn và rừng vùng biên giới" (gọi tắt là Dự án WB4,5). Vốn do ngân hàng thế giới (WB) tài trợ	Quảng Ninh; Thái Bình; Nam Định; Thanh Hoá, Hà Tĩnh và Sơn La		2016 - 2025		2.352.000			252.000
2	Dự án Bảo tồn rừng và phát triển nông thôn tổng hợp để bảo tồn cảnh quan Cao nguyên Langbiang và vùng phụ cận. Vốn do ngân hàng thế giới (WB) tài trợ	Lâm Đồng		2016 - 2025		2.352.000			564.480
3	Dự án "Phục hồi và quản lý rừng bền vững ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên" (gọi tắt là Dự án KfW9). Vốn do ngân hàng tái thiết Đức (KfW) tài trợ	Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên		2016 - 2022		728.000			145.600
4	Dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại các tỉnh Hoà Bình và Sơn La KfW7 - pha 2. Vốn do ngân hàng tái thiết Đức (KfW) tài trợ	Hoà Bình và Sơn La		2016 - 2022		364.000			72.800
5	Dự án quản lý bền vững hệ sinh thái rừng ngập mặn tại vùng đồng bằng sông cửu long gắn với phát triển sinh kế của người dân nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và chống nước biển dâng	Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre và Trà Vinh		2015 - 2022		3.080.000			300.000
6	Dự án phát triển bền vững và nâng cao giá trị gia tăng cho rừng sản xuất ở các tỉnh miền trung	Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên, Thanh Hóa Nghệ An	100.000			3.000.000			300.000
II	CÁC DỰ ÁN VỐN TRONG NƯỚC								1.080.532
II.1	VỐN NGÀNH								626.600
I	Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang								37.600

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	Dự án đầu tư được duyệt		Ước hiện đến 2014	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
					Số QĐ, ngày duyệt	TMĐT			
1	Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng Viện Điều tra quy hoạch rừng	Hà Nội		2013 - 2016	2924 29/10/10	39.600	26.000	6.000	7.600
2	Tăng cường phương tiện trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ nâng cao năng lực dự báo PCCCR	Hà Nội và các tỉnh		2015-2017	415 12/3/2014	41.000	300	10.000	30.000
II	Dự án khởi công mới 2016-2020								589.000
1	Xây dựng VQG Cúc Phương giai đoạn 2016-2020	Hoà Bình		2016-2020		45.000			45.000
2	Dự án đầu tư XD VQG Ba Vì giai đoạn 2016-2020	Hà Nội		2016-2020		60.000			60.000
3	Dự án đầu tư XD VQG Cát Tiên giai đoạn 2016-2020	VQG Cát Tiên		2016-2020		30.000			30.000
4	Dự án đầu tư XD VQG Bạch Mã giai đoạn 2016-2020	VQG Bạch Mã		2016-2020		30.000			30.000
5	Xây dựng trạm kiểm lâm Mỹ Yên, trung tâm cứu hộ, bảo tồn, đường tuần tra bảo vệ rừng	Vĩnh Phúc		2016-2018		30.000			30.000
6	Xây dựng VQG YokDon giai đoạn 2016-2020	Đắk Lắk		2017-2021		27.000			27.000
7	Dự án đầu tư xây dựng Kiểm lâm vùng 3 giai đoạn 2016-2020	TP.HCM và Bình Dương		2016-2018		20.000			20.000
8	Dự án đầu tư xây dựng Kiểm lâm vùng 2 giai đoạn 2016-2020	Thanh Hoá		2016-2018		25.000			25.000
9	Nâng cấp, cải tạo nhà ở học viên và các công trình phụ trợ Kiểm lâm vùng I	Quảng Ninh		2016-2018		10.000			10.000
10	Dự án nâng cao năng lực, trang thiết bị phục vụ công tác điều tra, quy hoạch rừng của Viện ĐTQHR- Tổng cục Lâm nghiệp	Toàn quốc		2017-2021		120.000			120.000
11	Dự án nâng cao năng lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị cho công tác hoạt động Bảo tàng Tài nguyên rừng Việt Nam	Bảo tàng TNR Việt Nam (Hà Nội)		2018-2022		42.000			42.000
12	Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng các đơn vị Viện Điều tra quy hoạch rừng, - Tổng cục Lâm Nghiệp	Tại các đơn vị thuộc Viện trong toàn quốc		2018-2022		150.000			150.000
II.2	Dự án bảo vệ và phát triển rừng								176.713
	Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang								39.317
1	Vườn quốc gia Bạch Mã	TT Huế			3135 31/12/13				17.900
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Bạch Mã giai đoạn 2011 - 2020					16.694	5.577	1.500	123.932
2	Vườn quốc gia Ba Vì	Hà nội			2956 17/12/13				-
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Vườn Quốc gia Ba Vì giai đoạn 2011-2020					26.255	3.711	1.600	20.944
3	Vườn Quốc gia Cát Tiên	Đồng Nai			2972 17/12/13				-
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Vườn Quốc gia Cát Tiên giai đoạn 2011-2020					37.246	4.573	1.400	31.273

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	Dự án đầu tư được duyệt		Ước hiện đến 2014	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
					Số QĐ, ngày duyệt	TMĐT			
4	Vườn quốc gia Cúc Phương	Miền Bình			2970 17/12/2013				-
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Cúc Phương giai đoạn 2011-2020					2.444	1.534	1.400	-
5	Vườn quốc gia Tam Đảo	Miền Bắc			2971 17/12/2013				-
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Vườn quốc gia Tam Đảo giai đoạn 2011-2020					41.997	3.312	2.000	36.685
6	Vườn quốc gia Yokdon	Đắk Lắk			2964 17/12/2013				-
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Vườn Quốc gia Yokdon giai đoạn 2011-2020					2.697	5.651	1.000	-
7	Trường cao đẳng Nông lâm Đồng Bắc (Quảng Ninh)	Quảng Ninh			2961 17/12/2013				-
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tại trạm thực hành thực nghiệm Lâm sinh Bắc Sơn Uông Bí Quảng Ninh giai đoạn 2011-2020					6.152	1.196	900	4.056
8	Trường cao đẳng nghề, công nghệ và Nông lâm Đồng Bắc (Lạng Sơn)	Lạng Sơn			2967 17/12/2013				-
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Trường Cao đẳng Nghề Công nghệ và Nông Lâm Đồng Bắc giai đoạn 2011-2020					2.016	751	700	565
9	Trường cao đẳng nghề và công nghệ và Nông lâm Nam Bộ (Bình Dương)	Bình Dương			2975 17/12/2013				-
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Trường Cao đẳng Nghề công nghệ và nông lâm Nam Bộ giai đoạn 2011-2020					4.153	972	800	2.381
10	Trung tâm KHLN Đông Bắc Bộ	Vĩnh Phúc			2969 17/12/2013				-
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng trung tâm KHLN Đông Bắc Bộ giai đoạn 2011-2020					3.542	1.137	700	1.705
11	Trung tâm KHLN Tây Bắc	Sơn La			2960 17/12/2013				-
	Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng nghiên cứu thực nghiệm trung tâm khoa học lâm nghiệp vùng Tây Bắc giai đoạn 2011-2020					5.141	980	1.000	3.161
12	Trung tâm khoa học lâm nghiệp Bắc Trung Bộ	Quảng Trị			2962 17/12/2013				-
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng trung tâm KHLN Bắc Trung Bộ giai đoạn 2011-2020					2.427	1.680	600	147

Handwritten signature

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	Dự án đầu tư được duyệt		Ước hiện đến 2014	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
					Số QĐ, ngày duyệt	TMBĐT			
13	Trung tâm Nghiên cứu lâm đặc sản	Hà Nội			2966 17/12/2013				-
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Trung tâm nghiên cứu Lâm đặc sản giai đoạn 2011-2020					3.404	851	600	1.953
14	Viện nghiên cứu Sinh thái và MT rừng	Hà Nội			2973 17/12/2013				-
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Viện nghiên cứu Sinh thái và Môi trường rừng giai đoạn 2011-2020					3.683	1.138	700	1.845
15	Trung tâm KHLN vùng Trung tâm Bắc Bộ	Phù Thọ			2963 17/12/2013				-
	Dự án tăng cường năng lực quản lý bảo vệ rừng bền vững cho Trung tâm KHLN vùng Trung tâm Bắc Bộ					10.174	1.891	1.600	6.683
16	Viện KH Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Lâm Đồng			2974 17/12/2013				-
	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng Viện KHLN Nam trung bộ và Tây Nguyên giai đoạn 2011-2020					2.757	847	600	1.310
17	Trung tâm lâm nghiệp nhiệt đới	Gia Lai			2968 17/12/2013				-
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới giai đoạn 2011-2020					3.703	1.296	800	1.607
18	DA đầu tư cải tạo vườn thực vật Bảo tàng Tài nguyên rừng Việt Nam				2976 27/12/2013	2.228	2.220		
II.3	Dự án giống								330.000
	Dự án khởi công mới 2016-2020								
1	"Phát triển giống cây lấy gỗ phục vụ trồng rừng kinh tế" giai đoạn 2011 - 2015.	Viện nghiên cứu giống giống và công nghệ SH Lâm nghiệp							30.000
2	Phát triển và nâng cao chất lượng giống một số loài cây lâm nghiệp bản địa và lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao giai đoạn 2011 -2015.	Trung tâm nghiên cứu lâm sản ngoài gỗ (Viện KHLN Việt Nam)							30.000
3	Tăng cường năng lực quản lý nguồn gen cây lâm nghiệp tại Vườn quốc gia Ba Vì	Vườn Quốc gia Ba Vì							30.000
4	Phát triển giống một số loài cây phục vụ trồng rừng vùng cửa sông, ven biển các tỉnh miền Bắc.	Viện nghiên cứu sinh thái và môi trường rừng (Viện KHLN Việt Nam)							30.000
5	Phát triển giống cây đặc sản rừng có giá trị kinh tế giai đoạn 2011-2015	Viện sinh thái rừng và Môi trường (Trường ĐHLN)							30.000

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	Dự án đầu tư được duyệt		Ước hiện đến 2014	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
					Số QĐ, ngày duyệt	TMĐT			
6	Phát triển giống phục vụ trồng rừng tại các tỉnh vùng Tây Bắc	Trung khoa học sản xuất lâm nghiệp vùng Tây Bắc (Viện KHLN Việt Nam)							30.000
7	Phát triển giống phục vụ trồng rừng tại các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ	Trung khoa học sản xuất lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ (Viện KHLN Việt Nam)							30.000
8	Phát triển giống cây lâm nghiệp phục vụ trồng rừng trên đất cát ven biển, đất phèn, đất ngập mặn giai đoạn 2011-2015	Phân viện KHLN Nam Bộ - Viện KHLN Việt Nam							30.000
9	Phát triển giống phục vụ trồng rừng tại các tỉnh vùng Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ	Trung tâm KHSX Lâm nghiệp vùng Đông Nam Bộ							30.000
10	Phát triển giống phục vụ trồng rừng tại các tỉnh vùng Tây Nguyên	Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt Đới							30.000
11	Duy trì và phát triển các nguồn giống cây lâm nghiệp của Nhà nước tại các công ty Cổ phần giống lâm nghiệp, sản xuất và cung ứng giống tốt cho các chương trình trồng rừng mục tiêu.	Tổng cục Lâm nghiệp							30.000

Handwritten signature

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGÀNH THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo quyết định số 1440/QĐ-BNN-KH ngày 27/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: triệu đồng

Số thứ tự	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Năng lực thiết kế (ha)	TG KC HT	Dự án đầu tư được duyệt		Ước thực hiện đến 2014	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
					Số Q.Định ngày duyệt	Tổng mức đầu tư			
	TỔNG SỐ								8.037.567
A	CÁC DỰ ÁN ODA								4.090.690
	Dự án đang triển khai								
1	Dự án Nguồn lợi ven biển vì sự Phát triển bền vững			2012-2017	2252/QĐ-BNN-KH ngày 18/9/2012	2.475.690	300.000	500.000	1.675.690
	Dự án dự kiến triển khai								
1	Dự án Nguồn lợi ven biển (Khoản bổ sung) (WB)			2017-20		2.415.000			2.415.000
B	CÁC DỰ ÁN VỐN TRONG NƯỚC								3.946.877
I	VỐN NGÀNH								766.685
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015								56.685
1	Nâng cấp, mở rộng cảng cá Bình Đại, tỉnh Bến Tre	Xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	- 120 lượt tàu đến 600CV/ngày - 40.000T/năm	2013-2017	1885/QĐ-BNN-TCTS 14/8/2013	114.094	35.750	20.000	56.685
	Dự án khởi công mới								710.000
1	Trạm Kiểm ngư Côn Cỏ, tỉnh Quảng Trị	Côn Cỏ, Quảng Trị	QLNN trong công tác Kiểm Ngư (1000m2; 02 xuồng đến 300CV)	5 năm kể từ ngày khởi công		20.000		10.000	10.000
2	Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Cát Bà, tp. Hải Phòng	Vịnh Tùng Vụng, TT Cát Bà, huyện Cát Hải, TP. Hải Phòng	- 120 lượt tàu đến 600CV/ngày - 15.000T/năm	5 năm kể từ ngày khởi công	2571/QĐ-BNN-KH 28/10/2011	100.000			100.000
3	Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Cửa Hội, tỉnh Nghệ An	Phường Nghi Hải, TX Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	- 120 lượt tàu đến 800CV/ngày; - 15.000 T/năm	5 năm kể từ ngày khởi công	1131/QĐ-BNN-KH 31/05/2011	100.000			100.000
4	Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Thọ Quang,	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	- 150 lượt tàu đến 600CV/ngày - 17.000T/năm	5 năm kể từ ngày khởi công	185/QĐ-BNN-KH 29/01/2011	100.000			100.000
5	Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Hòn Rớ, tỉnh Khánh Hòa	Xã Phước Đồng, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	- 150 lượt tàu đến 500CV/ngày - 18.000T/năm	5 năm kể từ ngày khởi công	(Dự án chuẩn bị đầu tư; TMDT dự kiến)	100.000			100.000
6	Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng	Xã Trung Bình, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	- 150 lượt tàu đến 600CV/ngày - 38.000T/năm	5 năm kể từ ngày khởi công	2161/QĐ-BNN-KH 20/09/2011	100.000			100.000
7	Cảng cá và trung tâm DVHCNC Gành Hào, tỉnh Bạc Liêu	TT Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	- 170 lượt tàu đến 600CV/ngày - 54.000T/năm	5 năm kể từ ngày khởi công	(Dự án chuẩn bị đầu tư; TMDT dự kiến)	100.000			100.000
8	Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Tắc Cậu, tỉnh Kiên Giang	Xã Vĩnh Hòa Hiệp, xã Vĩnh Hòa Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	- 500 lượt tàu đến 600CV/ngày - 220.000T/năm	5 năm kể từ ngày khởi công	(Dự án chuẩn bị đầu tư; TMDT dự kiến)	100.000			100.000
II	CHƯƠNG TRÌNH NEO ĐẠU TRÁNH TRÚ BÃO								922.657
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015								76.495

Số thứ tự	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (ha)	TG KC HT	Dự án đầu tư được duyệt		Ước thực hiện đến 2014	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
					Số Q.Định ngày duyệt	Tổng mức đầu tư			
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Hòn Tre, tỉnh Kiên Giang	Đảo Hòn Tre, Kiên Giang	- DT đất: 43ha; - nước: 26ha - 1000 tàu - Neo đậu kết hợp dịch vụ hậu cần	2009-2016	828/QĐ-BNN-XD 24/3/2009	160.063	116.094	10.000	6.528
2	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cát Bà, Hải Phòng	Huyện Cát Hải, TP. Hải Phòng	1000 tàu đến 600CV	2007-2016	2539/QĐ-BNN-TCTS 29/10/2013	184.952	145.241	20.000	18.618
3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Cửa Hội - Xuân Phổ, tỉnh Hà Tĩnh (giai đoạn 1)	Cửa Hội, Xuân Phổ, Hà Tĩnh	- DT đất: 20ha - 500 tàu/ 600cv - Kết hợp dịch vụ hậu cần.	2012-2016	1482/QĐ-BNN-TCTS 22/6/2012	108.949	28.800	20.000	51.349
	Dự án khôi công mới								846.162
1	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận	Phú Quý, Bình Thuận	- DT đất: 11ha; - nước: 56ha - 1000 tàu/ 600cv	2014-2018	2047/QĐ-BNN-TCTS 18/10/2013	666.281		100.000	561.162
2	Hệ thống quản lý thông tin nghề cá trên biển giai đoạn 2	Hà Nội				200.000		40.000	160.000
3	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đề Gi, tỉnh Bình Định	Bình Định	2000 tàu đến 300CV			100.000		35.000	65.000
4	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Nam Du, tỉnh Kiên Giang	Nam Du, Kiên Giang	1000 tàu đến 600CV			100.000		40.000	60.000
III	CT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN								1.603.329
	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015								129.566
1	Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định Nuôi trồng thủy sản đồng bằng sông Cửu Long	Cần Thơ	- DT đất: 1.454 m ² - KN, KN, KB giống, thức ăn, nguyên liệu	2012-2016	2501/QĐ-BNN-TCTS 24/10/2011	108.704	44.160	25.000	39.544
2	Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Đồng Đơn, tỉnh Trà Vinh	Duyên Hải, Trà Vinh	- DT đất: 1.000ha - 3.500T tôm sú/năm	2012-2016	2853/QĐ-BNN-XD 17/9/08	159.996	71.340	25.000	30.823
3	Cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp xã Long Điền Đông - Long Điền Tây, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	Long Điền Đông, Tây Bạc Liêu	- DT nuôi trồng khu LĐT: 500ha	2012-2016	1347/QĐ-BNN-TCTS 14/6/2013	128.730	65.000	30.000	21.751
4	Hệ thống thủy lợi phục vụ Nuôi trồng thủy sản Tân Duyệt, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	Đầm Dơi, Cà Mau	- Cấp nước cho 4.907ha NTTS	2012-2016	1439/QĐ-BNN-TCTS 27/6/2013	131.848	69.000	21.000	37.448
	Dự án khôi công mới								1.473.763
1	Nâng cấp hạ tầng nuôi tôm công nghiệp Thanh Hóa	Các huyện Nga Sơn; Hoằng Hóa; Tĩnh Gia; Nông Cống, Thanh Hoá	- DT đất: 457ha - SX tôm he trắng 10-12 tấn/vụ/ha; - Sản lượng 3.000-4.000 T/năm	05 năm	2559/QĐ-BNN-TCTS 30/10/2013	112.188		20.000	92.188
2	Trung tâm quan trắc cảnh báo môi trường phòng ngừa dịch bệnh thủy sản khu vực Miền Bắc	Từ Sơn, Bắc Ninh	12.700 m ² Chiều cao công trình 7 tầng	5 năm	2388/QĐ-BNN-TCTS 17/10/2013	75.530		20.000	55.530
3	Dự án sản xuất cá rô phi	Thanh Hóa				100.000			100.000
4	Hạ tầng vùng Nuôi trồng thủy sản ruộng trũng Ninh Bình	Nho Quan, Ninh Bình	- DT đất: 530ha - Nuôi thâm canh, bán thâm canh cá rô phi, tôm càng xanh	2012-2016	2476/QĐ-BNN-TCTS 21/10/2011	354.449			268.100
5	Phân viện Nghiên cứu NTTS Bắc Trung Bộ	Cửa Lò, Nghệ An	- DT: 7ha - Nghiên cứu, thực nghiệm, đào tạo, chuyển giao CN NTTS.	02 năm kể từ ngày KC	3058/QĐ-BNN-NTTS 27/10/2009	31.959			31.959

Số thứ tự	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (ha)	TG KC HT	Dự án đầu tư được duyệt		Ước thực hiện đến 2014	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Dự kiến KH 2016- 2020
					Số Q.Định ngày duyệt	Tổng mức đầu tư			
6	Nâng cấp trại nghiên cứu NTTS nước lợ Quý Kim	Kinh Dương, Hải Phòng	- DT: 38ha - Nghiên cứu phát triển giống rong tảo và thủy sản nước lợ	04 năm kể từ ngày KC	3057/QĐ-BNN-NTTS 27/10/2009	57.163			57.163
7	Hạ tầng NTTS tập trung Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An	- DT đất: 778ha - Nuôi Tôm thâm canh	04 năm kể từ ngày KC	3163/QĐ-BNN-NTTS 30/10/2009	64.747			63.747
8	Hạ tầng vùng Nuôi trồng thủy sản tập trung Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	Huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	- DT đất: 500 ha - CC 200tr tôm giống/năm; NS 3-5T/ha; SL 2.000 T/năm	05 năm	2502/QĐ-BNN-TCTS 24/10/2011	205.606			175.016
9	Hạ tầng vùng nuôi cá Tra tập trung, tỉnh Vĩnh Long	Huyện Mang Thít; Vũng Liêm, Vĩnh Long	- DT đất: 83,78ha; DT vùng nuôi: 230t.a. - Sản lượng SX 120.000T/năm; Sản lượng chế biến: 48.000T/năm	05 năm	2500/QĐ-BNN-TCTS 24/10/2011	261.050			193.171
10	Trung tâm thực hành trường Trung học thủy sản II	Cần Thơ		5 năm	3009/QĐ-BNN-KH 10/11/2010	60.000			60.000
11	Khu sản xuất giống tập trung Ninh Vân, tỉnh Khánh Hòa	Ninh Vân, Khánh Hoà			3457/QĐ-BNN-TCTS 24/12/2010	76.550			76.550
12	Cơ sở hạ tầng NTTS tập trung trên biển Quảng Ninh	Huyện Đàm Hà, Quảng Ninh	- DT đất: 650ha - Nuôi cá lồng bè và nhuyễn thể: 2.688 bè	4 năm kể từ ngày KC	748/QĐ-BNN-TCTS 14/4/2011	60.829			51.456
13	Cơ sở hạ tầng vùng nuôi tôm hùm lồng tập trung Cam Bình, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cam Ranh, Khánh Hoà	- DT: đất: 0,48ha; nước: 120ha - Nuôi tôm hùm tập trung theo hình thức công nghiệp	2 năm kể từ ngày khởi công	3733/QĐ-BNN-NTTS 30/10/2009	11.083			10.883
14	Trung tâm quan trắc cảnh báo môi trường phòng ngừa dịch bệnh thủy sản khu vực Miền Trung	Khánh Hoà		5 năm	2483/QĐ-BNN-KH ngày 21/10/2011	53.000			53.000
15	Trung tâm thực hành, thực nghiệm Nuôi trồng thủy sản, tỉnh Bến Tre	Bến Tre	Đào tạo, thực hành, thực nghiệm NTTS	2015-2019		100.000		20.000	100.000
16	Hạ tầng vùng Nuôi trồng thủy sản Nam Bắc sông Gianh, tỉnh Quảng Bình	Quảng Trạch, Quảng Bình	500ha		01/QĐ-BNN-KH 04/04/2011	85.000			85.000
IV	CT GIỐNG THỦY SẢN								654.206
	Dự án khởi công mới								654.206
1	Trung tâm quốc gia giống thủy sản nước ngọt Miền Bắc (Dự án chuẩn bị đầu tư)	Chí Linh, Hải Dương				140.000			50.000
2	Hạ tầng vùng Sản xuất giống thủy sản tập trung Chí Công, tỉnh Bình Thuận	Chí Công, Bình Thuận	- DT đất: 154ha - 12 tỷ tôm giống sạch bệnh	5 năm	2915/QĐ-BNN-TCTS 29/10/10	679.412	20.000	25.000	110.474
3	Khu sản xuất giống tập trung Ngọc Hiền, tỉnh Cà Mau	Ngọc Hiền, Cà Mau	- DT đất: 40,56ha - 4-5 tỷ tôm sú giống/năm	4 năm	2387/QĐ-BNN-XD 06/8/2008	64.473		20.000	37.879
4	Hạ tầng vùng sản xuất giống nhuyễn thể tập trung - Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	Vân Đồn, Quảng Ninh	- DT đất: 6,7ha; nước: 300ha - 1,5 tỷ giống nhuyễn thể sạch bệnh	5 năm	2633/QĐ-BNN-TCTS 28/10/2011	230.316		20.000	145.319

Số thứ tự	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế (ha)	TG KC HT	Dự án đầu tư được duyệt		Ước thực hiện đến 2014	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
					Số Q.Định ngày duyệt	Tổng mức đầu tư			
5	Cơ sở hạ tầng khu sản xuất giống thủy sản tập trung tại Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc, Kiên Giang	7 tỷ tổng iống, 3 tỷ giống thủy sản khác	5 năm	3466/QĐ-BNN-NTTS 04/10/2009	100.000			100.000
6	Trung tâm quốc gia giống thủy sản nước ngọt Miền Trung	Huyện CưJut, tỉnh Đắk Nông		4 năm	2901/QĐ-BNN-TCTS 29/10/10	75.534		20.000	55.534
7	Hạ tầng vùng sản xuất giống cá Tra tập trung, tỉnh An Giang	An Giang		3 năm	1524/QĐ-BNN-KH 08/07/2011	35.000			35.000
8	Trung tâm thực hành, thực nghiệm Nuôi trồng thủy sản, tỉnh Bến Tre	Bến Tre	Đào tạo, thực hành, thực nghiệm NTTS	5 năm	3009/QĐ-BNN-KH 10/11/2010	50.000		20.000	30.000
9	Trung tâm giống nhuyễn thể Nam Bộ, tỉnh Bến Tre	Bến Tre		4 năm	2395/QĐ-BNN-KH 2/10/2012	40.000			40.000
10	Trung tâm giống cá nước lạnh, Lâm Đồng	Lâm Đồng		4 năm	132/QĐ-BNN-KH 25/01/2011	50.000			50.000

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ KHỞI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo quyết định số 1440/QĐ-BNN-KH ngày 27/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Số thứ tự	TÊN CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Năng lực thiết kế (ha)	TG KC HT	Dự án đầu tư được duyệt		Ước thực hiện đến năm 2014	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
		XD	(ha)		Số Q.Định ngày duyệt	Tổng mức đầu tư			
	TỔNG SỐ								527.550
	Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang								
1	Đầu tư xây dựng khu NC thực nghiệm và chuyển giao công nghệ công nghiệp rừng	V. Phúc		2014-2018	3141 30/10/09 2565	31.144	7.900	10.000	13.000
2	Đầu tư cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc và tăng cường trang thiết bị hoạt động Viện QHTKNN	HN - TPHCM		2014-2016	2933 29/10/10 1067 13/5/13	29.000	9.700	16.000	5.000
3	Cải tạo mở rộng Viện Thổ nhưỡng nông hóa	HN		2015-2019	2900 31/10/10	49.000	0	10.000	39.000
4	Cải tạo nâng cấp hạ tầng kỹ thuật Viện Chăn nuôi	HN		2015-2017	2565 20/10/11	14.746	0	5.000	9.000
5	Cải tạo nâng cấp mở rộng Trung tâm Nghiên cứu Rau hoa thuộc Viện KHKT NN miền Nam	Lâm Đồng		2015-2017	517 21/3/11	12.445	0	5.000	7.000
6	Dự án tăng cường năng lực Viện Quy hoạch Thủy lợi	Hà Nội và Đắk Lắk		2014 - 2016	2638 31/10/11	32.608	8.250	15.000	9.000
7	Dự án Tăng cường cơ sở vật chất cho Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình	Hà Nội		2015 - 2016	2517 28/10/13	11.623	3.199	5.000	1.990
	Dự án khởi công mới								
1	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu Bảo vệ thực vật phía Nam, Viện BVTV	Long An		2016 - 2018		25.000			25.000
2	Xây dựng Trung tâm đào tạo và tập huấn chuyển giao TBKT vùng Đông Nam Bộ, TT Khuyến nông QG			2016 - 2018		15.000			15.000
3	Nâng cấp nhà Thủy công 2 - Phòng thí nghiệm Thủy động lực học sông biển	Hà Nội		2016 - 2018		10.000			10.000
4	Cải tạo, NC Cơ sở nghiên cứu và làm việc của Viện KHTL Miền nam	Tp HCM		2016-2020		227.000			227.000
5	Cải tạo nâng cấp của Viện Thủy công	Hà Nội		2016 - 2018		15.000		100	14.900
6	Xây dựng phòng Thí nghiệm, phân tích môi trường của Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản tại Nghệ An	Nghệ An		2017-2021		36.660			36.660
7	Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thuộc Viện KHLNVN	Lâm Đồng		2016 - 2018		25.000			25.000
8	Xây dựng trụ sở làm việc và phòng thí nghiệm của Viện NC Lâm sinh và Trung tâm NC bảo vệ rừng			2016 - 2018		20.000			20.000
9	Đầu tư nâng cấp Viện Lúa ĐBSCL			2016 - 2018		40.000			40.000
10	Xây dựng Trung tâm NC và PT chăn nuôi đồng bằng sông Cửu Long thuộc Phân Viện Chăn nuôi Nam Bộ	Sóc Trăng		2017-2020		20.000			20.000

Phụ lục 4.6

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHỞI GIÁO DỤC ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo quyết định số 1440/QĐ-BNN-KH ngày 27/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: triệu đồng

Số thứ tự	Mục	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	DAĐT được duyệt		Thực hiện đến hết 2014	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
					Số QĐ, ngày phê duyệt	Tổng mức đầu tư			
	TỔNG SỐ								2.124.518
a	Các dự án chuyển tiếp từ 2015 sang					935.747	195.913	195.000	619.518
1	Đầu tư xây dựng Cơ sở 3, Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Hà Nội	Hà Nội		2012-16	3050 07/12/2012	82.159	41.000	15.000	26.159
2	Dự án Thành phần 3 (Trường CDN Cơ khí nông nghiệp) thuộc Dự án "Đầu tư phát triển các trường dạy nghề chất lượng cao" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Pháp.	Vĩnh Phúc		2014-16	228/QĐ-BNN-HTQT ngày 1/2 2013	256.287	42.580	30.000	183.707
3	Dự án Thành phần 4 (Trường CDN Cơ điện Xây dựng Việt-Xô) thuộc Dự án "Đầu tư phát triển các trường dạy nghề chất lượng cao" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Pháp.	Ninh Bình		2014-16	239/QĐ-BNN-HTQT ngày 5/2/2013	128.591	4.420	5.000	119.171
4	Đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng nghề cơ điện, xây dựng và Nông lâm Trung Bộ	Bình Định		2012-16	2922 29/10/2010	58.498	36.000	15.000	7.498
5	Đầu tư xây dựng cơ sở 2, Trường Đại học Lâm nghiệp	Đồng Nai		2013-17	2644 29/10/2012	66.678	24.000	15.000	27.678
6	Xây dựng Khu nhà học lý thuyết, Trường Đại học Nông lâm Bắc Giang	Bắc Giang		2013-17	2671 31/10/2011	79.167	26.000	15.000	38.167
7	Đầu tư xây dựng Trường Trung học Công nghệ Lương thực Thực phẩm	TP.HCM		2014-18	2736 31/10/2012	75.391	14.400	15.000	45.991
8	Mở rộng Trường Cao đẳng nghề Cơ điện và Thủy lợi (giai đoạn 2)	Hưng Yên		2014-16	1758 03/8/2011	15.535	5.000	6.000	4.535
9	Xây dựng Trường Cao đẳng nghề Cơ điện Tây Bắc, GD1	Hòa Bình		2015-19	2513 28/10/2013	65.696	542	20.000	45.154
10	Nâng cấp, mở rộng Trường Cao đẳng nghề cơ giới, GD1	Quảng Ngãi		2015-19	2921 29/10/2010	47.969	1.662	14.000	32.307
11	Xây dựng cơ sở 2 Trường Cao đẳng Công nghệ, Kinh tế và Thủy lợi miền Trung	Quảng Nam		2015-19	2905 29/10/2010	59.776	309	15.000	39.151
12	Đầu tư nâng cấp Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Hà Nội		2015-19				30.000	50.000
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020								1.505.000
1	Xây dựng, cải tạo Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc	Lâm Đồng							60.000
2	Xây dựng, cải tạo Trường Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên	Gia Lai							60.000
3	Cải tạo, nâng cấp Trường CĐ nghề công nghệ và Nông lâm Phú Thọ	Phú Thọ							50.000

Số thứ tự	Mục	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	DAĐT được duyệt		Thực hiện đến hết 2014	Dự kiến kế hoạch năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
					Số QĐ, ngày phê duyệt	Tổng mức đầu tư			
4	Hoàn thiện KTX 11 tầng, Trường Đại học Lâm nghiệp	Hà Nội							45.000
5	Xây dựng, cải tạo Trường Cao đẳng nghề Công nghệ, Kinh tế và Chế biến Lâm sản	Hà Nam							80.000
6	Xây dựng, cải tạo Trường Cao đẳng nghề Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh	Bắc Ninh							60.000
7	Cải tạo, nâng cấp Trường Cao đẳng Thủy lợi Bắc Bộ	Hà Nam							60.000
8	Đầu tư xây dựng, cải tạo Trường Trung học Thủy sản	TP.HCM							60.000
9	Xây dựng, cải tạo Trường Cao đẳng nghề Cơ giới và Thủy lợi	Đồng Nai							70.000
10	Xây dựng, cải tạo Trường Trung cấp nghề Cơ điện Đông Nam Bộ	Đồng Nai							50.000
11	Xây dựng, cải tạo Trường Cao đẳng nghề Cơ điện và Nông lâm Nam Bộ	Bình Dương							60.000
12	Xây dựng, cải tạo Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ	Tiền Giang							70.000
13	Xây dựng, cải tạo Trường Cao đẳng Cơ điện và Nông nghiệp Nam Bộ	Cần Thơ							80.000
14	Xây dựng cơ sở 2 Trường Cán bộ Quản lý NN và PTNT II	TP.HCM							80.000
15	Xây dựng cơ sở 2 Trường Cán bộ Quản lý NN và PTNT I	Hà Nội							40.000
16	Trung tâm thực hành Trường Trung học thủy sản	Bến Tre							80.000
17	Đầu tư giai đoạn 2 cho 10 Trường đã được đầu tư giai đoạn 1	Các tỉnh							500.000

Phụ lục 4.7

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÁC NGÀNH KHÁC GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo quyết định số 1440/QĐ-BNN-KH ngày 27/6/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm	Nội dung thiết kế	TG KC	Dự án đầu tư được duyệt		Ước thực hiện đến hết năm 2014	Dự kiến năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
		XD	(ha)	HT	Số QĐ, ngày duyệt	TMĐT			
	VỐN NGÀNH								725.921
I	Quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản.								588.921
	Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang								
1	Xây dựng Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm chứng và tư vấn chất lượng nông lâm thủy sản	Hà Nội		2014-2018	2282 04/10/2013	499.121	20.100	30.000	449.021
2	Xây dựng Trung tâm chất lượng nông lâm thủy sản vùng 4 và cơ quan quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	tp HCM		2014-2015	1782 31/7/12 414 31/10/13	50.000	100	10.000	39.900
3	2 dự án khác								100.000
II	Chương trình CNSH								137.000
	Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang								
1	Tăng cường đầu tư trang thiết bị nghiên cứu cho Trung tâm Công nghệ sinh học chăn nuôi - Phân Viện Chăn nuôi Nam Bộ	Bình Dương		2015-2017		15.000		5.000	10.000
2	Tăng cường trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy chuyên ngành công nghệ sinh học cho Viện Công nghệ sinh học - Trường ĐHLN	HN		2015-2017		25.000		8.000	17.000
	Dự án khởi công mới								
1	Tăng cường trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy chuyên ngành công nghệ sinh học cho Trường Cao đẳng nông lâm Đồng Bắc	Quảng Ninh		2016-2018		10.000			10.000
2	Tăng cường năng lực nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong đánh giá nguồn gen phục vụ cho công tác bảo tồn và thúc đẩy khai thác sử dụng tài nguyên di truyền thực vật	HN		2016-2018		15.000			15.000
3	Tăng cường năng lực, trang thiết bị nghiên cứu công nghệ sinh học biển cho Viện nghiên cứu Hải sản	Hải Phòng		2016-2018		20.000			20.000

Handwritten signature

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	Dự án đầu tư được duyệt		Ước thực hiện đến hết năm 2014	Dự kiến năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
					Số QĐ, ngày duyệt	TMĐT			
4	Đầu tư tăng cường trang thiết bị về công nghệ sinh học cho Bộ môn Công nghệ sinh học sau thu hoạch thuộc Viện Cơ điện nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch	HN		2016-2018		15.000			15.000
5	Các dự án khác								50.000
	CÁC NGÀNH KHÁC								1.199.362
I	GIAO THÔNG VẬN TẢI								378.425
	Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang								
1	Cải tạo, xây dựng đường giao thông VQG Cát Tiên	Đồng Nai	25 km	2014-2017	2532, 29/10/13	63.737	13.015	13.015	37.707
2	Cải tạo, xây dựng đường giao thông vào khu KTX Trường CĐ nghề cơ điện Phú Thọ	Phú Thọ	1,5 m+cầu	2014-2016	2383, 16/10/13	14.147	4.500	4.500	5.147
3	Xây dựng 2 cầu và đường giao thông tại nông trường Đắk Ngo	Đắk Nông		2015-16	1616 18/7/2011	22.223		15.000	22.223
4	Xây dựng 2 cầu và đường giao thông tại Nông trường Đắk Ngo, Tuy Đức, Đắk Lắk	Đắk Lắk			1616/QĐ-BNN-XD	22.223		391	21.831
	Dự án khởi công mới								
1	Đường vào cảng cá Lý Sơn, Quảng Ngãi (QĐ chủ trương đầu tư số: 415/QĐ-BNN-KH ngày 12/3/2014)	Quảng Ngãi	1,05 km	2015-2017		35.000			35.000
2	Xây dựng đường giao thông từ tỉnh lộ 671 vào xã Đắk Sơ Mei, KonGang	Gia Lai							44.917
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ cốt 400m đến cốt 1100m VQG Ba Vì	Hà Nội	6,724 Km	2015-2017		96.600			96.600
4	Nâng cấp tuyến đường cấp phối 6B từ Văn phòng Vườn đi đồn biên phòng 751, 749	Đắk Lắk	32 Km						30.000
5	Nâng cấp tuyến tuần tra từ Văn phòng Vườn đi thác Phạt kéo dài đến chân núi Yok Don	Đắk Lắk	18 Km						20.000
6	Nâng cấp tuyến đường tuần tra từ Văn phòng Vườn đi thác Bày nhánh kéo dài đến suối EA Ril	Đắk Lắk	15 Km						15.000
7	Duy tu và bảo dưỡng các tuyến tuần tra BVR (hàng năm)	Đắk Lắk	55 Km						50.000
II	CẤP NƯỚC VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI								160.539
	Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang								

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm	N. lực thiết kế	TG KC	Dự án đầu tư được duyệt		Ước thực hiện đến hết năm 2014	Dự kiến năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
					Số QĐ, ngày duyệt	TMĐT			
1	Nâng cấp, xây dựng hệ thống cấp NS và xử lý nước thải Viện lúa ĐBSCL	Cần Thơ		2014-2016	2543, 30/10/2013	16.052	5.000	5.000	6.052
2	Xây dựng, cải tạo hệ thống cung cấp NS và xử lý nước thải Trường CĐ nghề công nghệ và NL Phú Thọ	Phú Thọ		2015-2017	2521, 29/10/2013	16.467	300	5.000	11.167
Dự án khởi công mới									
1	Trường CĐ nghề Cơ điện và XD Bắc Ninh	Bắc Ninh				8.820			8.820
2	Xây dựng hệ thống cấp và dự trữ nước sinh hoạt, VSMT và phục vụ PCCC khu vực cốt 1100m, Đền thờ Bác Hồ - VQG Ba Vì	Hà Nội				5.000			5.000
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ sở 1 và cơ sở 2 Trường CĐ nghề XD xây dựng Việt Xô	Ninh Bình				29.500			29.500
4	Khoảng 5-7 dự								100.000
III	TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG								79.623
Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang									
1	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu quan trắc môi trường nông nghiệp miền Trung và Tây Nguyên	Đắk Lắk			2558 19/10/12	28.559	10.000	10.000	8.559
2	Xây dựng Viện Môi trường Nông nghiệp	HN			2515 28/10/13	81.064	0	10.000	71.064
Dự án khởi công mới									
IV	Y TẾ								65.000
1	Xây dựng, nâng cấp bệnh viện Nông nghiệp giai đoạn II	HN				80.000	0	15.000	65.000
V	THỂ THAO								230.208
Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang									
1	Xây dựng, cải tạo khu giáo dục thể chất trường CĐ nghề Cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh	Bắc Ninh		2014-2016	2735 31/10/12	25.359	5.700	8.900	10.759
2	Xây dựng khu giáo dục thể chất Trường CĐ thủy lợi Bắc Bộ	Hà Nam		2015-2017	320 09/10/13	29.000	100	10.200	23.199
Dự án khởi công mới									
3	Xây dựng, cải tạo tiểu khu giáo dục thể chất Trường CĐ Nông Lâm Đông Bắc	Quảng Ninh		2016 - 2018		25.000	0	8.750	16.250
4	Xây dựng khu giáo dục thể chất Trường CĐ nghề cơ điện - Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ	Bình Định		2016 - 2018		30.000	0		30.000

Số thứ tự	Tên công trình	Địa điểm XD	N. lực thiết kế (ha)	TG KC HT	Dự án đầu tư được duyệt		Ước thực hiện đến hết năm 2014	Dự kiến năm 2015	Dự kiến KH 2016-2020
					Số QĐ, ngày duyệt	TMĐT			
5	Khoảng 4 - 5 dự án khác								150.000
VI	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN								36.950
	Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang								
1	Xây dựng, nâng cấp hệ thống thư viện điện tử ngành nông nghiệp và PTNT	Hà Nội		2014-2016	847 26/4/2014	5.950	2.000	2.000	1.950
	Dự án khởi công mới								
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống quản lý khoa học công nghệ, Bộ Nông nghiệp và PTNT	Hà Nội		2016-2017					5.000
2	Khởi công mới 3-5 dự án	Hà Nội, Các địa phương							30.000
VII	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC								100.000
1	Xây dựng, cải tạo trụ sở cơ quan QLNN thuộc Bộ (3-5 dự án)	Hà Nội, Các địa phương							100.000
VIII	KHO TÀNG								148.617
	Dự án chuyển tiếp từ 2015 sang								
1	Xây dựng kho bảo quản hạt giống cây trồng dự trữ Quốc gia (Đồng Văn, Hà Nam và Ba Vì, Hà Nội)	H.Nam, Hà Nội	Dự trữ giống	2014-15	2909 29/10/10	37.396	16.000		19.396
2	Xây dựng kho bảo quản thuốc thú y DTQG	Bình Dương		2014-15	2925 29/10/10	31.464	8.000		23.464
	Dự án khởi công mới								
1	Xây dựng kho bảo quản hạt giống cây trồng dự trữ Quốc gia Miền Trung	TT Huế		2016-20	2516a 24/10/11	44.757	9.000		35.757
2	Xây dựng kho bảo quản thuốc BVTV DTQG	Hải Phòng		2016-20		25.000			25.000
3	Xây dựng kho bảo quản hạt giống cây trồng dự trữ Quốc gia Miền nam	Cần Thơ		2016-20		45.000			45.000